

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh
Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về Khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh về việc ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 507/TTr-STNMT ngày 14 tháng 9 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước Bình Phước; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã phường, thị trấn; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, các phòng;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trâm

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 33 /2015/QĐ-UBND ngày 17 / 9 /2015 của
UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019.

2. Bảng giá các loại đất theo quy định này được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013, bao gồm:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Giá đất là giá trị của quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích đất.

2. Giá trị quyền sử dụng đất là giá trị bằng tiền của quyền sử dụng đất đối với một diện tích đất xác định trong thời hạn sử dụng đất xác định.

3. Phân vùng đất tại nông thôn là việc phân định quỹ đất gồm các loại đất trong vùng có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu tương đồng. Trên cơ sở đó phân ra các loại đất tại vùng: Đồng bằng, trung du, miền núi để định giá.

4. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Đất liền kề là khu đất liền nhau, tiếp nối nhau với khu đất đã được xác định.

6. Vị trí đất được tính là khoảng cách theo đường vuông góc từ mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ của trục đường giao thông đến thửa đất.

Điều 3. Phân vùng đất tại nông thôn

Tỉnh Bình Phước là tỉnh miền núi, do đó đất tại nông thôn được phân thành hai vùng: Trung du và miền núi. Trong đó:

Xã trung du là xã có địa hình cao vừa phải (thấp hơn miền núi, cao hơn đồng bằng), bao gồm đại bộ phận diện tích là đồi; mật độ dân số thấp hơn đồng bằng và cao hơn miền núi, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hóa kém thuận lợi hơn so với đồng bằng nhưng thuận lợi hơn miền núi.

Xã miền núi là xã có địa hình cao hơn trung du, bao gồm đại bộ phận diện tích là núi cao, địa hình phức tạp; mật độ dân số thấp, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hóa kém thuận lợi hơn trung du.

Phân vùng các xã ở nông thôn trong tỉnh quy định cụ thể tại Phụ lục 3 kèm theo Quy định này.

Điều 4. Xác định giá, khu vực và vị trí đất nông nghiệp

1. Phân loại khu vực đất:

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có điều kiện giao thông thuận lợi nhất và thực tế giá sang nhượng cao nhất, khu vực 2 và khu vực 3 có điều kiện giao thông, giá sang nhượng thấp hơn, cụ thể như sau:

a) Khu vực 1: Bao gồm đất nông nghiệp trong địa giới các phường thuộc thị xã, trong các khu phố thuộc thị trấn; đất ven các trục đường giao thông do Trung ương, tỉnh, huyện, thị quản lý, các trục đường giao thông liên xã; đất ven các trung tâm thương mại, khu công nghiệp hoặc khu dân cư mới được quy hoạch xây dựng.

b) Khu vực 2: Bao gồm đất nông nghiệp tiếp giáp với trục đường giao thông liên thôn, liên ấp; đất nông nghiệp thuộc thị trấn ngoài khu vực trung tâm thị trấn (ngoài các khu phố). Ngoài ra, đất thuộc khu vực 1 nhưng có địa hình bất lợi, độ phì đất kém phù hợp hơn cho trồng trọt thì xếp vào khu vực 2.

c) Khu vực 3: Bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

2. Xác định vị trí đất:

a) Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ (HLBVĐB) vào sâu 100 m.

b) Vị trí 2: Cách mép HLBVĐB từ trên 100 m đến 300 m.

c) Vị trí 3: Cách mép HLBVĐB từ trên 300 m đến 500 m.

d) Vị trí 4: Cách mép HLBVĐB từ trên 500 m.

3. Xác định giá đất: Đất nông nghiệp liền thửa nằm trên nhiều vị trí thì toàn bộ diện tích đất nông nghiệp đó được tính theo vị trí có giá cao nhất của thửa đất đó.

a) Vị trí 1: Theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Quy định này. Trường hợp đất nằm trong phạm vi 100 m nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất được tính bằng 80% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

b) Vị trí 2: Đơn giá đất được tính bằng 80% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

c) Vị trí 3: Đơn giá đất được tính bằng 70% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

d) Vị trí 4: Đơn giá đất được tính bằng 60% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

Ghi chú: Riêng đơn giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất nuôi trồng thủy sản không phân biệt khu vực, vị trí quy định tại Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Quy định này.

Điều 5. Xác định giá, khu vực và vị trí đất ở tại nông thôn

1. Phân loại khu vực đất:

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Phân loại khu vực đất ở tại nông thôn trong mỗi xã được chia theo 03 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã, như sau:

a) Khu vực 1: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông do huyện, thị xã quản lý, đường liên xã, trung tâm cụm xã, khu dịch vụ thương mại thuộc xã (không bao gồm các trục đường quy định ở Phụ lục 2 kèm theo Quy định này).

b) Khu vực 2: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông liên thôn, liên ấp tiếp giáp với các điểm tập trung dân cư.

c) Khu vực 3: Bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

2. Xác định vị trí đất:

a) Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB vào sâu 30 m (chỉ tính đất liền thửa).

b) Vị trí 2: Cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 30 m đến 100 m.

c) Vị trí 3: Cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 100 m đến 200 m.

d) Vị trí 4: Cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 200 m.

3. Xác định giá đất: Đất ở tại nông thôn nằm trên nhiều vị trí thì giá đất xác định theo từng phân đoạn vị trí của thửa đất đó.

a) Vị trí 1: Theo bảng giá đất quy định tại Điều 17 Quy định này. Trường hợp đất nằm trong phạm vi 30 m nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất được tính bằng 75% đơn giá vị trí 1 cùng khu vực.

- b) Vị trí 2: Đơn giá đất được tính bằng 75% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.
- c) Vị trí 3: Đơn giá đất được tính bằng 65% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.
- d) Vị trí 4: Đơn giá đất được tính bằng 55% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

Điều 6. Xác định giá, khu vực và vị trí đất ở tại nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ

1. Phân loại khu vực đất:

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Phân loại khu vực đối với đất ở tại nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh bao gồm 03 khu vực đất tiếp giáp với trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, các trục đường liên xã, liên thôn có mức sinh lợi cao hoặc tiếp giáp với nội ô thị xã, thị trấn, chợ, trung tâm thương mại, dịch vụ.

Chi tiết các trục đường và khu vực đất quy định cụ thể tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này.

2. Xác định vị trí đất:

- a) Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB vào sâu 30 m (chỉ tính đất liền thửa).
- b) Vị trí 2: Cách mép HLBVĐB từ trên 30 m đến 60 m.
- c) Vị trí 3: Cách mép HLBVĐB từ trên 60 m đến 120 m.
- d) Vị trí 4: Cách mép HLBVĐB từ trên 120 m đến 360 m.

3. Xác định giá đất: Đất ở tại nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ nằm trên nhiều vị trí thì giá đất xác định theo từng phân đoạn vị trí của thửa đất đó. Cụ thể:

a) Đối với các thị xã Đồng Xoài, Bình Long, Phước Long:

- Vị trí 1: Theo bảng giá đất quy định tại Điều 18 Quy định này và nhân với hệ số điều chỉnh giá đất tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này. Trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 30 m nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất được tính bằng 65% đơn giá vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 2: Đơn giá đất được tính bằng 40% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 3: Đơn giá đất được tính bằng 30% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 4: Đơn giá đất được tính bằng 25% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

b) Đối với các huyện còn lại (không bao gồm huyện Chơn Thành):

- Vị trí 1: Theo bảng giá đất quy định tại Điều 18 Quy định này và nhân với hệ số điều chỉnh giá đất tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này. Trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 30 m nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất được tính bằng 65% đơn giá vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 2: Đơn giá đất được tính bằng 50% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 3: Đơn giá đất được tính bằng 40% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 4: Đơn giá đất được tính bằng 35% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

c) Huyện Chơn Thành:

- Giá đất vị trí 1, 2, 3, 4: Quy định cụ thể tại Điều 18 Quy định này và nhân với hệ số điều chỉnh giá đất tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này. Trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 30 m nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất được tính bằng vị trí 2 cùng khu vực.

- Vị trí ngoài 360 m: Đối với khu vực 1 và khu vực 2 ngoài phạm vi 360 m tính bằng đơn giá vị trí 1 khu vực 3; đối với khu vực 3 ngoài phạm vi 360 m tính bằng đơn giá vị trí 4 khu vực 3.

d) Quy định đối với giá đất vị trí ngoài 360 m (không bao gồm huyện Chơn Thành):

- Vị trí đất từ trên 360 m xác định theo khoản 2, Điều 5 Quy định này;

- Đơn giá từng vị trí đất xác định theo bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực 1; trường hợp đơn giá vị trí 1 đất ở nông thôn khu vực 1 cao hơn đơn giá vị trí 4 đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ thì tính bằng vị trí 4 đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ và lấy đơn giá đất vị trí 4 làm chuẩn để tính giá cho các vị trí đất tiếp theo đã xác định theo khoản 2, Điều 5 Quy định này.

Điều 7. Xác định giá, loại đường phố và vị trí đất ở tại đô thị

1. Loại đường phố:

Loại đường phố trong nội ô thị xã, thị trấn để xác định giá đất, được căn cứ chủ yếu vào vị trí, khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cảnh quan môi trường, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh, cụ thể như sau:

a) Đường phố loại 1: Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, buôn bán, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng đồng bộ; có giá đất thực tế cao nhất.

b) Đường phố loại 2: Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ; có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại 1.

c) Đường phố loại 3: Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu

đồng bộ : Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại 2.

d) Đường phố loại 4: Là nơi có điều kiện chưa được thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu chưa đồng bộ: Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại 3.

Trên một con đường có thể phân thành nhiều loại đường phố, tương ứng với nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi, giá đất, kết cấu hạ tầng có hiện trạng khác nhau.

Chi tiết các đường phố quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quy định này.

2. Xác định vị trí đất:

Việc xác định vị trí đất trong từng đường phố căn cứ vào điều kiện sinh lợi và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đường phố, cụ thể như sau:

a) Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất liền cạnh đường phố (có ít nhất một mặt tiếp giáp đường phố), đất tiếp giáp mép HLBVĐB (sau khi đã trừ HLBVĐB) vào sâu 25 m.

b) Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt, kinh doanh sản xuất thuận lợi, cách mép HLBVĐB từ trên 25 m đến 50 m, liền kề đất có vị trí 1.

c) Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, trong hẻm của đường phố, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn đất vị trí 2, cách mép HLBVĐB từ trên 50 m đến 100 m, có một mặt tiếp giáp đất vị trí 2.

d) Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí 3, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn vị trí 3 và cách mép HLBVĐB từ trên 100 m đến 200 m.

3. Xác định giá đất: Đất ở tại đô thị nằm trên nhiều vị trí thì giá đất xác định theo từng phân đoạn vị trí của thửa đất đó. Cụ thể:

a) Vị trí 1, 2, 3, 4: Quy định cụ thể tại Điều 19 Quy định này và nhân với hệ số điều chỉnh giá đất tại Phụ lục 1 kèm theo Quy định này. Trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 25 m nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất được tính bằng 65% đơn giá vị trí 1 cùng loại đường phố (Nếu sau khi tính toán, đơn giá đất nhỏ hơn vị trí 2 thì tính bằng vị trí 2).

b) Các thửa (lô) đất trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí 4, cách mép HLBVĐB từ trên 200 m, đơn giá đất ở được xác định bằng 85% đơn giá đất vị trí 4 cùng loại đường phố. Quy định tại điểm này không áp dụng cho thị xã Bình Long.

Điều 8. Giá các thửa đất tiếp giáp nhiều loại đường phố, nhiều khu vực khác nhau

1. Thửa đất có 02 mặt tiền trở lên (tiếp giáp với 02 trục đường khác nhau trở lên) thì giá trị của thửa đất xác định theo cách mà tổng giá trị của thửa đất là lớn nhất.

2. Thửa đất tiếp giáp hai phía điểm chuyển tiếp giá trên cùng một trục đường thì giá của thửa đất đó xác định theo từng phân đoạn khu vực, đường phố tương ứng.

Ghi chú: Điểm chuyển tiếp giá là điểm mà tại đó phân chia trục đường theo đường vuông góc thành 02 đoạn có khu vực, đường phố khác nhau (điểm chuyển tiếp giá có thể là trụ điện, cột km...)

3. Cách xác định quy định tại Khoản 1, Khoản 2, điều này chỉ áp dụng cho các loại đất bao gồm: Đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác.

Điều 9. Giá đất khu vực giáp ranh giữa tỉnh Bình Phước và các tỉnh lân cận

1. Khu vực giáp ranh giữa tỉnh Bình Phước và các tỉnh lân cận (sau đây gọi là khu vực giáp ranh) được quy định theo các loại đất sau:

a) Đối với đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các tỉnh vào sâu địa phận mỗi tỉnh tối đa 1.000 m;

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các tỉnh vào sâu địa phận mỗi tỉnh tối đa 500 m;

c) Đối với khu vực giáp ranh bị ngăn cách bởi sông, hồ, kênh có chiều rộng chủ yếu từ 100 m trở xuống thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh vào sâu địa giới của mỗi tỉnh theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này. Trường hợp chiều rộng của sông, hồ, kênh chủ yếu trên 100 m thì không xếp loại đất giáp ranh.

2. Đất tại khu vực giáp ranh có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lời, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau thì quy định mức giá như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về các yếu tố nêu trên, giá đất tại tỉnh Bình Phước thấp hơn các tỉnh, thành phố giáp ranh thì mức giá đất tại khu vực giáp ranh của tỉnh Bình Phước được xác định như sau:

- Nếu mức chênh lệch giá vượt quá 30% thì tính bằng 70% đơn giá đất của tỉnh, thành phố có giá đất cao hơn.

- Nếu mức chênh lệch giá từ 30% trở xuống thì tính theo Bảng giá đất tại địa phương.

Điều 10. Xác định đơn giá 01 m² đất

1. Đơn giá 01 m² đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; đất nuôi trồng thủy sản được xác định theo Bảng giá các loại đất tương ứng được quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Quy định này. Trường hợp đất rừng sản xuất dùng để trồng cây cao su thì tính giá đất trồng cây lâu năm.

2. Đơn giá 01 m² đất ở khu vực nông thôn được xác định theo Bảng giá đất tương ứng được quy định tại Điều 17 Quy định này (không áp dụng cho huyện Chơn Thành).

3. Đơn giá 01 m² đất nông nghiệp khác được xác định bằng 1,2 lần đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm liền kề cùng khu vực, cùng loại đường phố, cùng vị trí.

4. Đơn giá 01 m² đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ; đất ở khu vực đô thị được xác định theo Bảng giá các loại đất tương ứng được quy định tại Điều 18 và Điều 19 Quy định này và nhân với hệ số điều chỉnh giá đất. Hệ số điều chỉnh giá đất được quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Quy định này (Hệ số điều chỉnh giá đất chỉ áp dụng đối với đất vị trí 1, từ vị trí 2 trở đi thì áp dụng hệ số điều chỉnh đối với những đoạn đường có hệ số điều chỉnh giá đất nhỏ hơn 1,0).

5. Đơn giá 01 m² đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ được xác định bằng đơn giá đất ở liền kề cùng khu vực, cùng đường phố, cùng vị trí nhân với hệ số 0,6.

6. Đơn giá 01 m² đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác được xác định bằng đơn giá đất ở liền kề cùng khu vực, cùng đường phố, cùng vị trí và nhân với hệ số 0,5.

7. Đơn giá 01 m² thương mại, dịch vụ được xác định bằng đơn giá đất ở liền kề cùng khu vực, cùng đường phố, cùng vị trí nhân với hệ số 0,8.

8. Đối với đất phi nông nghiệp: Các thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 02 đường giao thông trở lên thì đơn giá đất bằng 1,2 lần giá thửa đất tiếp giáp 01 đường giao thông. Trong trường hợp này chỉ tính từ 02 đường trở lên trong những đường giao thông sau: Đường liên xã; đường do huyện, tỉnh, Trung ương quản lý; đường phố tại đô thị, đường nội bộ các khu dân cư đã được xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

9. Giá đất tại các khu dân cư, khu đô thị được xây dựng theo dự án đầu tư mà giá đất tại khu dân cư, khu đô thị đó cao hơn giá đất cùng khu vực theo Bảng giá các loại đất tương ứng kèm theo Quy định này thì được xác định bằng giá đất trúng đấu giá, nhận chuyên nhượng tại khu dân cư, khu đô thị đó.

10. Đơn giá các loại đất (trừ đất ở) quy định tại Quy định này tính cho thời hạn sử dụng đất là 50 năm.

Điều 11. Điều chỉnh bảng giá đất

1. UBND tỉnh điều chỉnh bảng giá đất trong các trường hợp sau:

a) Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự;

b) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

c) Trong kỳ ban hành bảng giá đất, cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các tuyến

đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại Điểm a, Điểm b khoản này.

2. Nội dung điều chỉnh bảng giá đất:

a) Điều chỉnh giá của một loại đất hoặc một số loại đất hoặc tất cả các loại đất trong bảng giá đất;

b) Điều chỉnh bảng giá đất tại một vị trí đất hoặc một số vị trí đất hoặc tất cả vị trí đất.

3. Giá đất trong bảng giá đất điều chỉnh phải phù hợp với khung giá đất và mức chênh lệch giá đất tại khu vực giáp ranh quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP.

Chương 2

ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 12. Đơn giá đất trồng cây hàng năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất vị trí 1 (1.000 đồng/m ²)					
		Xã trung du			Xã miền núi		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
I	Thị xã Đồng Xoài						
1	Phường: Tân Phú, Tân Xuân, Tân Thiện, Tân Bình, Tân Đồng	50					
2	Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành	38	30	24			
II	Thị xã Bình Long						
1	Phường An Lộc	30					
2	Phường: Phú Đức, Phú Thịnh, Hưng Chiến	27					
3	Xã Thanh Lương				23,5	22	20
4	Xã Thanh Phú				22	21	20
III	Thị xã Phước Long						
1	Phường: Long Thủy, Long Phước	26					
2	Phường: Phước Bình, Sơn Giang, Thác Mơ				26		
3	Xã: Long Giang, Phước Tín				24	20	
IV	Huyện Chơn Thành						
1	Thị trấn Chơn Thành	45	40	30			
2	Xã: Minh Hưng, Minh Lập, Thành Tâm, Minh Thành	35	30	26			



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất vị trí 1 (1.000 đồng/m ²)					
		Xã trung du			Xã miền núi		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
3	Xã: Minh Thắng, Nha Bích, Minh Long	30	28	25			
4	Xã Quang Minh	28	26	24			
V	Huyện Hớn Quản						
1	Xã Tân Khai	34	30	27			
2	Xã Minh Tâm	29	27	25			
3	Xã: Đồng Nơ, Minh Đức, Tân Hiệp, Tân Quan, Thanh Bình	27	25	24			
4	Xã An Phú				27	25	23
5	Xã: Tân Lợi, Phước An				26	24	22
6	Xã Tân Hưng				25	23	21
7	Xã: An Khương, Thanh An				24	22	19
VI	Huyện Đồng Phú						
1	Thị trấn Tân Phú	32	27	25			
2	Xã: Tân Tiến, Tân Lập	31	26	24			
3	Xã: Thuận Phú, Thuận Lợi, Đồng Tiến				31	26	22
4	Xã: Tân Hưng, Tân Lợi	30	25	20			
5	Xã Tân Phước				30	25	21
6	Xã Tân Hoà	27	25	20			
7	Xã Đồng Tâm				27	25	20
VII	Huyện Bù Đăng						
1	Thị trấn Đức Phong				27	25	20
2	Xã: Thống Nhất, Minh Hưng, Đức Liễu				26	22	20
3	Xã: Đoàn Kết, Bom Bo, Thọ Sơn, Nghĩa Trung, Phú Sơn, Bình Minh, Nghĩa Bình				25	23	21
4	Xã Đồng Nai				24	22	20
5	Xã Phước Sơn				24	22	18
6	Xã: Đường 10, Đăk Nhau, Đăng Hà				22	20	18
VIII	Huyện Lộc Ninh						
1	Thị trấn Lộc Ninh	32	28	24			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất vị trí 1 (1.000 đồng/m ²)					
		Xã trung du			Xã miền núi		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
2	Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng	28	26	20			
3	Xã: Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh				26	23	18
4	Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh	26	23	20			
5	Xã: Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú				26	23	20
IX	Huyện Bù Đốp						
1	Thị trấn Thanh Bình				32,5	26,5	
2	Xã Tân Thành				26	23	20
3	Xã Thanh Hòa, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Phước Thiện				26	23	19
X	Huyện Bù Gia Mập và Phú Riềng						
1	Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng, Phú Trung				24	22,5	20
2	Xã: Đăk Ô, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh				22	21	17

Điều 13. Đơn giá đất trồng cây lâu năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất vị trí 1 (1.000 đồng/m ²)					
		Xã trung du			Xã miền núi		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
I	Thị xã Đồng Xoài						
1	Phường: Tân Phú, Tân Xuân, Tân Thiện, Tân Bình, Tân Đồng	55					
2	Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành	42	38	30			
II	Thị xã Bình Long						
1	Phường An Lộc	47					

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất vị trí 1 (1.000 đồng/m ²)					
		Xã trung du			Xã miền núi		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
2	Phường: Phú Đức, Phú Thịnh, Hưng Chiến	45					
3	Xã Thanh Lương				27,5	24	22
4	Xã Thanh Phú				25	23	21
III	Thị xã Phước Long						
1	Phường: Long Thủy, Long Phước	60					
2	Phường: Phước Bình, Sơn Giang, Thác Mơ				60		
3	Xã: Long Giang, Phước Tín				45	35	25
IV	Huyện Chơn Thành						
1	Thị trấn Chơn Thành	55	50	45			
2	Xã: Minh Hưng, Minh Lập, Thành Tâm, Minh Thành	50	40	35			
3	Xã: Minh Thắng, Nha Bích, Minh Long	45	35	30			
4	Xã Quang Minh	35	30	25			
V	Huyện Hớn Quản						
1	Xã Tân Khai	42	35	30			
2	Xã: Minh Tâm, Đồng Nơ	35	30	27			
3	Xã: Thanh Bình, Minh Đức, Tân Hiệp	32	29	27			
4	Xã Tân Quan	35	30	27			
5	Xã An Phú				32	28	25
6	Xã: Tân Lợi, Phước An				30	28	25
7	Xã: Tân Hưng, An Khương, Thanh An				29	27	25
VI	Huyện Đồng Phú						
1	Thị trấn Tân Phú	45	36	29			
2	Xã: Tân Tiến, Tân Lập	39	29	25			
3	Xã: Thuận Phú, Thuận Lợi, Đồng Tiến				39	29	25
4	Xã: Tân Hưng, Tân Lợi	36	28	25			
5	Xã Tân Phước				36	28	23
6	Xã Tân Hoà	32	25	24			
7	Xã Đồng Tâm				32	25	22
VII	Huyện Bù Đăng						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất vị trí 1 (1.000 đồng/m ²)					
		Xã trung du			Xã miền núi		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Thị trấn Đức Phong				35	29	24
2	Xã: Nghĩa Bình, Nghĩa Trung, Đức Liễu, Minh Hưng				29	27	24
3	Xã: Bình Minh, Bom Bo, Thọ Sơn, Thống Nhất				28	26	23
4	Xã: Phước Sơn, Đường 10, Đoàn Kết, Đăk Nhau				27	24	22
5	Xã: Phú Sơn, Đồng Nai, Đăng Hà				26	24	22
VIII	Huyện Lộc Ninh						
1	Thị trấn Lộc Ninh	40	35	29			
2	Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng	29	27	26			
3	Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh	28	26	23			
4	Xã: Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh				27	24	22
5	Xã: Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú				27	24	22
IX	Huyện Bù Đốp						
1	Thị trấn Thanh Bình				40	35	
2	Xã Tân Thành				28	25	22
3	Xã: Thanh Hòa, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Phước Thiện				28	25	20
X	Huyện Bù Gia Mập và Phú Riềng						
1	Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng, Phú Trung				27	24	22
2	Xã: Đăk Ô, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh				25	22	21

Điều 14. Đơn giá đất rừng sản xuất

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (không phân biệt khu vực, vị trí) (1.000 đồng/m ²)	
		Xã trung du	Xã miền núi
I	Thị xã Đồng Xoài		
1	Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành	16	
II	Thị xã Phước Long		
1	Xã: Long Giang, Phước Tín		15
III	Huyện Hớn Quản		
1	Xã: Đồng Nơ, Tân Hiệp	18	
2	Xã: Minh Đức, Minh Tâm	17	
IV	Huyện Đồng Phú		
1	Xã: Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Lập	21	
2	Xã: Tân Phước, Đồng Tiến		21
3	Xã Tân Hoà	17	
4	Xã Đồng Tâm		17
V	Huyện Bù Đăng		
1	Xã: Thống Nhất, Đức Liễu, Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đồng Nai, Minh Hưng, Thọ Sơn, Bom Bo, Bình Minh, Đoàn Kết, Đường 10		13
2	Xã: Đăng Hà, Phước Sơn, Đăk Nhau		10
VI	Huyện Lộc Ninh		
1	Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng	18	
2	Xã: Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh		18
3	Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh	17	
4	Xã: Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú		17
VII	Huyện Bù Đốp		
1	Xã: Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Phước Thiện, Tân Thành, Thanh Hòa		12
VIII	Huyện Bù Gia Mập		
1	Xã: Đăk Ô, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Ván, Phước Minh		12

Điều 15. Đơn giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (không phân biệt khu vực, vị trí) (1.000 đồng/m ²)
-------	-----------------------	---

		Xã trung du	Xã miền núi
I	Huyện Hớn Quản		
1	Xã: Đồng Nơ, Tân Hiệp	18	
2	Xã: Minh Đức, Minh Tâm	17	
II	Huyện Bù Đăng		
1	Xã: Thống Nhất, Đức Liễu, Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đồng Nai, Minh Hưng, Thọ Sơn, Bom Bo, Bình Minh, Đoàn Kết, Đường 10		13
2	Xã: Đăng Hà, Phước Sơn, Đăk Nhau		10
III	Huyện Lộc Ninh		
1	Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh	18	
2	Xã: Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú		18
3	Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng	17	
4	Xã: Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh		17
IV	Huyện Bù Đốp		
1	Xã: Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Phước Thiện, Tân Thành, Thanh Hòa		9
V	Huyện Bù Gia Mập		
1	Xã: Đăk Ô, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Phước Minh		12



Điều 16. Đơn giá đất nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (không phân biệt khu vực, vị trí) (1.000 đồng/m ²)	
		Xã trung du	Xã miền núi
I	Thị xã Đồng Xoài		
1	Phường: Tân Phú, Tân Xuân, Tân Thiện, Tân Bình, Tân Đồng	15	
2	Xã: Tiên Hưng, Tiên Thành, Tân Thành	13	
II	Thị xã Bình Long		
1	Phường: An Lộc, Phú Thịnh, Phú Đức, Hưng Chiến	21,5	
2	Xã: Thanh Lương		16
3	Xã Thanh Phú		15
III	Thị xã Phước Long		
1	Phường: Long Thủy, Long Phước	14	
2	Phường: Phước Bình, Sơn Giang, Thác Mơ		14
3	Xã: Long Giang, Phước Tín		12
IV	Huyện Chơn Thành		
1	Thị trấn Chơn Thành	20	
2	Xã: Minh Hưng, Minh Lập, Thành Tâm, Minh Thành	15	
3	Xã: Minh Thắng, Nha Bích, Minh Long	12	
4	Xã Quang Minh	11	
V	Huyện Hớn Quản		
1	Xã Minh Tâm	17	
2	Xã Tân Quan	15	
3	Xã: Tân Khai, Đồng Nơ, Minh Đức, Tân Hiệp, Thanh Bình	13	
4	Xã: An Phú, Tân Lợi, Phước An, Tân Hưng, An Khương, Thanh An		11
VI	Huyện Đồng Phú		
1	Thị trấn Tân Phú	22	
2	Xã: Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Lập, Tân Tiến	18	
3	Xã: Tân Phước, Thuận Phú, Thuận Lợi, Đồng Tiến		18
4	Xã Tân Hoà	16	
5	Xã Đồng Tâm		16
VII	Huyện Bù Đăng		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (không phân biệt khu vực, vị trí) (1.000 đồng/m ²)	
		Xã trung du	Xã miền núi
1	Thị trấn Đức Phong		11
2	Xã: Thống Nhất, Đức Liễu, Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đồng Nai, Minh Hưng, Thọ Sơn, Phú Sơn, Bom Bo, Bình Minh, Đoàn Kết, Đường 10		11
3	Xã: Đăng Hà, Phước Sơn, Đăk Nhau		10
VIII	Huyện Lộc Ninh		
1	Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh	15	
2	Xã: Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú		15
3	Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng	13	
4	Xã: Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh		13
IX	Huyện Bù Đốp		
1	Thị trấn Thanh Bình		13
2	Xã: Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Phước Thiện, Tân Thành, Thanh Hòa		10
X	Huyện Bù Gia Mập và Phú Riềng		
1	Xã: Đăk Ô, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh		9
2	Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng, Phú Trung		11

Điều 17. Đơn giá đất ở khu vực nông thôn

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất vị trí 1 (1.000 đồng/m ²)					
		Xã trung du			Xã miền núi		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
I	Thị xã Đồng Xoài						
1	Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành	160	140	120			
II	Thị xã Bình Long						
1	Xã Thanh Lương				156	120	96

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất vị trí 1 (1.000 đồng/m ²)					
		Xã trung du			Xã miền núi		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
2	Xã Thanh Phú				130	100	89
III	Thị xã Phước Long						
1	Xã: Long Giang, Phước Tín				130	100	90
IV	Huyện Hớn Quản						
1	Xã Tân Khai	290	200	170			
2	Xã: Tân Quan, Thanh Bình, Đồng Nơ, Minh Tâm	160	130	120			
3	Xã: Minh Đức, Tân Hiệp	160	130	115			
4	Xã An Phú				170	130	100
5	Xã Tân Lợi				160	130	100
6	Xã Phước An				150	120	100
7	Xã Tân Hưng				140	110	100
8	Xã: An Khương, Thanh An				130	100	90
V	Huyện Đồng Phú						
1	Xã: Tân Tiến, Tân Lập, Tân Hưng	150	130	115			
2	Xã: Thuận Phú, Thuận Lợi, Đồng Tiến, Tân Phước				150	130	115
3	Xã Tân Lợi	140	120	111			
4	Xã Tân Hoà	130	120	95			
5	Xã Đồng Tâm				110	95	89
VI	Huyện Bù Đăng						
1	Xã Đức Liễu				130	115	100
2	Xã Minh Hưng				130	115	85
3	Xã Bom Bo				125	110	90
4	Xã Đoàn Kết				120	110	100
5	Xã: Nghĩa Bình, Thọ Sơn, Bình Minh, Nghĩa Trung				120	110	90
6	Xã Thống Nhất				120	110	85
7	Xã Đăk Nhau				110	100	90
8	Xã: Đường 10, Phú Sơn, Đồng Nai				110	100	85
9	Xã: Phước Sơn, Đăng Hà				110	90	70
VII	Huyện Lộc Ninh						
1	Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng	130	120	100			
2	Xã: Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh				105	95	89

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất vị trí 1 (1.000 đồng/m ²)					
		Xã trung du			Xã miền núi		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
3	Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh	130	110	90			
4	Xã: Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú				100	95	89
VIII	Huyện Bù Đốp						
1	Xã: Tân Thành, Thanh Hòa, Tân Tiến, Thiện Hưng				140	120	90
2	Xã: Hưng Phước, Phước Thiện				130	110	90
IX	Huyện Bù Gia Mập và Phú Riềng						
1	Xã: Đăk Ô, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh				100	95	80
2	Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng, Phú Trung				105	100	92

Điều 18. Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất vị trí 1 (1.000 đồng/m ²)					
		Xã trung du			Xã miền núi		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
I	Thị xã Đồng Xoài						
1	Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành	1.200	700	450			
II	Thị xã Bình Long						
1	Xã Thanh Lương				1.080	720	540
2	Xã Thanh Phú				900	600	
III	Thị xã Phước Long						
1	Xã: Long Giang, Phước Tín				800	600	350
IV	Huyện Chơn Thành						
1	Xã: Minh Hưng, Minh Lập, Thành Tâm, Minh Thành						
	- Vị trí 1	1.250	500	170			
	- Vị trí 2	650	300	130			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất vị trí 1 (1.000 đồng/m ²)					
		Xã trung du			Xã miền núi		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
	- Vị trí 3	500	250	110			
	- Vị trí 4	450	200	90			
2	Xã: Minh Thắng, Nha Bích, Minh Long						
	- Vị trí 1	1.200	450	160			
	- Vị trí 2	600	250	120			
	- Vị trí 3	480	200	100			
	- Vị trí 4	420	180	70			
3	Xã Quang Minh						
	- Vị trí 1			120			
	- Vị trí 2			90			
	- Vị trí 3			70			
	- Vị trí 4			50			
V	Huyện Hớn Quản						
1	Xã Tân Khai	1.200	1.000	630			
2	Xã Thanh Bình	820	660	350			
3	Xã Minh Tâm		630	450			
4	Xã Tân Hiệp	350	250	220			
5	Xã: Tân Quan, Đồng Nơ	330	270	220			
6	Xã Tân Lợi				750	610	400
7	Xã Tân Hưng				700	550	400
8	Xã Thanh An				700	500	390
9	Xã An Khương					500	380
10	Xã An Phú						400
11	Xã Phước An						350
VI	Huyện Đồng Phú						
1	Xã Tân Tiến	1.080	685				
2	Xã Tân Lập	1.080	685	530			
3	Xã Tân Hưng			530			
4	Xã Thuận Phú				1.080	685	530
5	Xã Thuận Lợi					685	
6	Xã Đồng Tiến				1.080	685	530
7	Xã Tân Phước					685	530
8	Xã Tân Lợi			530			
9	Xã Tân Hoà			435			
10	Xã Đồng Tâm					640	435
VII	Huyện Bù Đăng						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất vị trí 1 (1.000 đồng/m ²)					
		Xã trung du			Xã miền núi		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Xã Nghĩa Trung				760	580	430
2	Xã Đức Liễu				730	530	380
3	Xã Minh Hưng				690	520	360
4	Xã Bom Bo				700	530	380
5	Xã Thọ Sơn					600	400
6	Xã Phú Sơn					560	350
7	Xã Đoàn Kết					540	380
8	Xã Thống Nhất					510	360
9	Xã Bình Minh					500	350
10	Xã Đồng Nai					500	350
11	Xã Đường 10					380	280
12	Xã Phước Sơn					350	250
13	Xã Đăng Hà					350	250
14	Xã Đăk Nhau					350	250
15	Xã Nghĩa Bình						395
VIII	Huyện Lộc Ninh						
1	Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng	755	622	415			
2	Xã: Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tân, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh				755	622	415
3	Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh	730	610	400			
4	Xã: Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú				730	610	400
IX	Huyện Bù Đốp						
1	Xã: Thanh Hòa, Tân Thành, Tân Tiến, Thiện Hưng				900	700	450
2	Xã: Hưng Phước, Phước Thiện					600	400
X	Huyện Bù Gia Mập và Phú Riềng						
1	Xã: Đăk Ô, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh				500	450	350

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất vị trí 1 (1.000 đồng/m ²)					
		Xã trung du			Xã miền núi		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
2	Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng, Phú Trung				600	500	400

Điều 19. Đất ở khu vực đô thị

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị xã Đồng Xoài	III				
	Đường phố loại 1		5.000	1.200	1.000	550
	Đường phố loại 2		2.000	800	550	450
	Đường phố loại 3		1.000	600	450	400
	Đường phố loại 4		580	400	330	300
2	Thị xã Bình Long	IV				
	Đường phố loại 1		4.500	1.310	800	700
	Đường phố loại 2		2.250	1.000	690	550
	Đường phố loại 3		1.200	720	600	450
	Đường phố loại 4		400	350	320	300
3	Thị xã Phước Long	IV				
	Đường phố loại 1		2.800	1.600	900	600
	Đường phố loại 2		1.900	1.200	600	400
	Đường phố loại 3		900	720	350	300
	Đường phố loại 4		700	500	300	200
4	Huyện Chơn Thành (Thị trấn Chơn Thành)	V				
	Đường phố loại 1		3.500	1.200	600	400
	Đường phố loại 2		1.900	900	450	300
	Đường phố loại 3		1.600	600	400	280
	Đường phố loại 4		750	400	300	260
5	Huyện Đồng Phú (Thị trấn Tân Phú)	V				
	Đường phố loại 1		2.100	640	385	300
	Đường phố loại 2		1.240	490	300	200
	Đường phố loại 3		625	325	250	170
	Đường phố loại 4		360	205	180	150
Đơn giá đất ở của ấp Dền Dền, thị trấn Tân Phú là 125.000 đồng/m ² (không phân biệt khu vực, vị trí)						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Huyện Bù Đăng (Thị trấn Đức Phong)					
	Đường phố loại 1	V	2.100	1.050	525	260
	Đường phố loại 2		1.320	630	315	225
	Đường phố loại 3		1.050	440	260	220
	Đường phố loại 4		700	300	250	150
7	Huyện Lộc Ninh (Thị trấn Lộc Ninh)					
	Đường phố loại 1	V	3.500	1.900	730	385
	Đường phố loại 2		2.000	1.350	615	350
	Đường phố loại 3		1.500	750	570	320
	Đường phố loại 4		750	540	320	170
8	Huyện Bù Đốp (Thị trấn Thanh Bình)					
	Đường phố loại 1	V	1.400	900	500	350
	Đường phố loại 2		950	600	400	200
	Đường phố loại 3		600	360	250	180
	Đường phố loại 4		300	220	150	120

Chương 3 ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức việc xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm một lần và công bố vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ.

Hàng năm Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo tình hình biến động giá đất của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đối với trường hợp phải điều chỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có trách nhiệm tổ chức việc xây dựng Bảng giá đất định kỳ 05 năm một lần tại địa bàn mình. Hàng năm, theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn (tăng/giảm vượt quá 20%), rà soát những tuyến đường, đoạn đường được nâng cấp, hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng và trong quá trình xây dựng còn thiếu sót để kịp thời báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Cục Thuế tỉnh, các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có trách nhiệm triển khai thi hành quy định này.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trâm

Phụ lục 1

**BẢNG QUY ĐỊNH PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ
ĐỐI VỚI KHU VỰC NỘI Ô THỊ XÃ, THỊ TRẤN**

(Kèm theo Quyết định số 33 /2015/QĐ-UBND ngày 17 / 9 /2015 của UBND tỉnh)

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
A	Thị xã Đồng Xoài			
I	Đường phố loại 1			
1	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	- Trụ điện số 14 (hướng Chơn Thành)- P.Tân Phú; - Hẻm 635 QL 14 –P.Tân Bình	1,4
2	Quốc lộ 14	- Trụ điện số 14 (hướng Chơn Thành)- P.Tân Phú; - Hẻm 635 QL 14 –P.Tân Bình	Ranh giới xã Tiến Thành - Điểm cuối ranh Cây xăng Công ty vật tư -P.Tân Đồng - Số nhà 285 QL 14 – P.Tân Thiện	1,2
3	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	- Điểm cuối ranh Cây xăng Công ty vật tư -P.Tân Đồng - Số nhà 285 QL 14 – P.Tân Thiện	1,4
4	Quốc lộ 14	- Điểm cuối ranh Cây xăng Công ty vật tư -P.Tân Đồng - Số nhà 285 QL 14 – P.Tân Thiện	- Ngã 3 đường số 1 - QL14 – P.Tân Đồng - Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL14 – P.Tân Thiện	1,2
5	Quốc lộ 14	- Ngã 3 đường số 1 -QL14 - phường Tân Đồng - Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL14 - phường Tân Thiện	Cầu số 2 ranh giới huyện Đồng Phú	0,9
7	Phú Riêng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	- Đường Lê Quý Đôn –P.Tân Thiện - Đường hẻm đầu tiên song song với đường Nơ Trang Long - P.Tân Bình	1,7
8	Phú Riêng Đỏ	- Đường Lê Quý Đôn –P.Tân Thiện - Đường hẻm đầu tiên song song với đường Nơ Trang Long - P.Tân Bình	- Cổng Tâm Vông -P. Tân Xuân - Cổng Tâm Vông – P.Tân Bình	1,5
9	Phú Riêng Đỏ	- Cổng Tâm Vông -P. Tân Xuân - Cổng Tâm Vông – P.Tân Bình	- Ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phú Riêng Đỏ - P.Tân Xuân - Trụ điện H45 – P.Tân Bình	1,3
10	Phú Riêng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	- Lý Thường Kiệt – P.Tân Phú - Hẻm 1170 – P.Tân Đồng	1,4
11	Phú Riêng Đỏ	- Lý Thường Kiệt – P.Tân Phú - Hẻm 1170 – P.Tân Đồng	- Đường Trương Công Định – P.Tân Phú - Hẻm 1308 – P.Tân Đồng	1,2
12	Phú Riêng Đỏ	- Đường Trương Công Định – P.Tân Phú - Hẻm 1308 – P.Tân Đồng	- Trụ điện H19 –P.Tân Phú - Cổng trường Nghiệp vụ cao su – P.Tân Đồng	1,1
13	Hùng Vương	Quốc lộ 14	Phú Riêng Đỏ	1,6
14	Trần Hưng Đạo	Phú Riêng Đỏ	Hai Bà Trưng	1,1
	Khu vực Chợ			
1	Đường số 1	Quốc lộ 14	Đường số 7	1,3
2	Đường số 2	Đường số 7	Phú Riêng Đỏ	1,3

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
3	Đường số 3	Quốc lộ 14	Đường số 5	1,3
4	Đường số 4	Quốc lộ 14	Đường số 7	1,3
5	Đường số 5	Đường Điều Ông	Đường Trần Quốc Toàn	1,3
6	Đường số 6	Đường số 1	Đường số 4	1,3
7	Đường số 7	Đường Điều Ông	Đường Trần Quốc Toàn	1,3
8	Đường số 8	Đường số 2	Đường Trần Quốc Toàn	1,3
9	Đường số 9	Đường số 2	Đường Điều Ông	1,3
10	Đường Điều Ông	Quốc lộ 14	Đường Phú Riêng Đò	1,3
11	Trần Quốc Toàn	Quốc lộ 14	Đường Phú Riêng Đò	1,3
Trung tâm thương mại thị xã Đồng Xoài				
1	Phạm Ngọc Thảo	Toàn tuyến		1,5
2	Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		1,5
3	Nơ Trang Long	Phú Riêng Đò	Đường số 20	1,5
4	Đường số 20	Điều Ông	Nơ Trang Long	1,3
5	Lê Thị Hồng Gấm	Toàn tuyến		1,3
II Đường phố loại 2				
1	Phú Riêng Đò	- Ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phú Riêng Đò - P.Tân Xuân - Trụ điện H45 - P.Tân Bình	Ranh giới xã Tiến Hưng	1,7
2	Phú Riêng Đò	- Cổng trường NVCS - P.Tân Đồng	Ranh giới huyện Đồng Phú	1,7
3	Lê Quý Đôn - p. Tân Bình	Phú Riêng Đò	QL14	2,3
4	Lê Quý Đôn	Phú Riêng Đò	Ngô Quyền	2,8
5	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Ngã tư Bàu Trúc	2,0
7	Đường 6/1	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Linh	1,7
8	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1,7
9	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1,7
10	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1,7
11	Lê Hồng Phong	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1,7
12	Trường Chinh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1,7
13	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	2,2
14	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Bình	1,7
15	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 14	- Đường vào Kp Suối Đá - bên trái hướng đường Phú Riêng Đò - Đường vào Kp Xuân Lộc - bên phải hướng đường Phú Riêng Đò	1,2

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
16	Nguyễn Huệ	- Đường vào Kp Suối Đá - bên trái hướng đường Phú Riêng Đỏ - Đường vào Kp Xuân Lộc - bên phải hướng đường Phú Riêng Đỏ	Phú Riêng Đỏ	1,0
17	Lê Duẩn	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	2,2
18	Nguyễn Trãi	Phú Riêng Đỏ	Ngô Quyền	1,2
19	Nguyễn Chánh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1,7
20	Nguyễn Bình	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1,7
21	Lý Thường Kiệt	Ngã 3 Lê Duẩn - Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	1,5
22	Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1,5
23	Đường số 30	Phú Riêng Đỏ	Đường số 20	1,5
24	Đường số 31	Phú Riêng Đỏ	Đường số 20	1,5
25	Đường số 20	Đường số 31	Đường số 30	1,5
26	Đường số 20	Đường Nơ Trang Long	Đường Hùng Vương	2,6
27	Bùi Thị Xuân	Lý Thường Kiệt	Hồ Xuân Hương	1,5
28	Các tuyến đường nằm trong khu phân lô tái định cư phía Đông Bắc đường Hùng Vương (P. Tân Bình)			1,2
III	Đường phố loại 3			
	Khu Trung tâm hành chính thị xã			
1	Cách Mạng Tháng Tám	Phú Riêng Đỏ	Tái định cư Khu Lâm Viên	1,8
2	Đặng Thai Mai	Cách Mạng Tháng Tám	Đất khu dân cư	1,8
3	Trương Công Định	Phú Riêng Đỏ	Tái định cư Khu Lâm Viên	1,8
4	Bùi Thị Xuân	Phú Riêng Đỏ	Đoàn Thị Điểm	1,8
5	Hoàng Văn Thụ	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	1,8
6	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Linh	Lê Hồng Phong	1,8
7	Trần Văn Trà	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1,8
8	Nguyễn Thái Học	Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	1,8
9	Hoàng Văn Thái	Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình	1,8
10	Nguyễn Thị Định	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Bình	1,8
11	Huỳnh Văn Nghệ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình	1,8
12	Hà Huy Tập	6/1	Trần Hưng Đạo	1,8
13	Ngô Gia Tự	6/1	Trần Hưng Đạo	1,8
14	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Đập Suối Cam	1,3
15	Lý Thường Kiệt	Phú Riêng Đỏ	Trần Phú	1,3
16	Trần Phú	Lý Thường Kiệt	QL 14	1,3
17	Bùi Hữu Nghĩa	Nguyễn Chánh	Nguyễn Bình	1,8
18	Hai Bà Trưng	Quốc lộ 14	Trương Công Định	2,2
19	Đường N2	Nguyễn Huệ	Đường quy hoạch 32m	1,2
20	Đường N1	Đường D1	Đường quy hoạch 32m	1,0
21	Đường D1	Đường 753	Đường N2	1,0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
22	Đường D2	Đường N2	Đường N1	1,0
23	Đường D3	Đường N2	Đường N1	1,0
24	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Hết đường Nguyễn Chí Thanh	1,2
25	Đường Hồ Xuân Hương	Toàn tuyến		1,4
26	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	Cổng trường tiểu học	1,7
27	Đường 26/12 (P. Tân Phú)	Đường Phú Riêng Đỏ	Đặng Thai Mai	1,7
28	Đường quy hoạch khu dân cư phía Bắc tỉnh lỵ (p. Tân Phú)	Đường Lý Thường Kiệt	Đường vòng quanh hồ Suối Cam	1,0
29	Đường số N-7 (trong khu quy hoạch dân cư cao su Đồng Phú)	Đường ĐT 741	Cổng thoát nước qua suối giáp ấp Làng Ba, xã Tiên Thành	1,0
30	Đường số N-13 (trong khu quy hoạch dân cư cao su Đồng Phú)	Đường D9	Hồ Xuân Hương	1,0
31	Đường Đinh Công Tráng	Đường Phú Riêng Đỏ	Khu đất Tái định cư cho cán bộ trại giam An Phước	1,3
32	Đường số 26	Đường Phú Riêng Đỏ	Đường số 20	1,3
33	Đường số 27	Đường Phú Riêng Đỏ	Đường số 20	1,3
34	Đường số 28	Đường số 26	Đường số 30	1,3
35	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Quang Khải	1,2
36	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Huệ	Đường quy hoạch 28m	1,0
37	Đường 753	Ngã tư Bà Trúc	Ngã ba đường 753 với đường D1	2,0
38	Đường 753	Ngã ba đường 753 với đường D1	Cầu Rạt nhỏ	1,2
39	Đường 753	Cầu Rạt nhỏ	Cầu Rạt lớn (ranh huyện Đồng Phú)	1,0
40	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng Tám	Đất dân cư	1,2
41	Lê Lợi	Đặng Thai Mai	Phạm Hùng	1,2
42	Phạm Hùng	Đường 26 tháng 12	Đất dân cư	1,2
43	Đường Hai Bà Trưng nối dài	Trương Công Định	Bùi Thị Xuân	1,2
44	Đường quy hoạch (đoạn giữa đường Phú Riêng Đỏ và đường Phạm Hùng)	Bùi Thị Xuân	Đất dân cư	1,2
45	Đường quy hoạch (đoạn giữa đường Bùi Thị Xuân và đường quy hoạch)	Đường Hai Bà Trưng nối dài	Phạm Hùng	1,2
46	Bùi Hữu Nghĩa	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	1,2
47	02 đường quy hoạch (đoạn giữa đường Lý Thường Kiệt và đường bên cạnh UBND phường Tân Phú)	Trần Phú	Bùi Hữu Nghĩa	1,2
48	Đường quy hoạch (bên cạnh UBND phường Tân Phú)	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	1,2
49	Đường quy hoạch	Đất dân cư	Đường quy hoạch (bên cạnh UBND phường Tân Phú)	1,2
50	Đường quy hoạch	Đường bên cạnh UBND phường Tân Phú	Trần Hưng Đạo	1,2
51	Đường số 1 - Phường Tân Đồng	QL14	Đất dân cư	1,0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
52	Đường số 2 - Phường Tân Đồng	QL14	TTVH phường Tân Đồng	1,0
53	Đường Chu Văn An	Trương Công Định	Đường 26 tháng 12	1,0
54	Đường Hà Huy Tập	Trần Hưng Đạo	Đường quy hoạch khu dân cư phía bắc tỉnh	1,2
55	Các đường quy hoạch trong khu Trung tâm hành chính phường Tân Xuân			1,2
56	Các đường còn lại trong khu quy hoạch (khu A), khu dân cư cao su Đồng Phú			1,0
57	Các đường quy hoạch còn lại trong khu tái định cư Trung tâm hành chính thị xã đã được tráng nhựa			1,0
IV	Đường phố loại 4			
1	Đường Hồ Biểu Chánh (trước cổng trụ sở phường Tân Bình)	Phú Riềng Đỏ	Đường quy hoạch	1,7
2	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã ba Lê Duẩn - Lý Thường Kiệt	Trần Phú	1,4
3	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Nhà nước đã hoặc đang đầu tư xây dựng (chưa đổ nhựa) thuộc nội ô thị xã gồm: Khu dân cư phía Bắc tỉnh lỵ; Khu dân cư trung tâm hành chính thị xã; Khu tái định cư Lâm viên phường Tân Phú			1,6
4	Các đường quy hoạch còn lại trong khu tái định cư Nhà nước đã hoặc đang đầu tư xây dựng (chưa đổ nhựa) thuộc Khu dân cư khu phố Phú Thanh, phường Tân Phú			1,8
5	Các đường quy hoạch còn lại trong các khu tái định cư Nhà nước đã hoặc đang đầu tư xây dựng (chưa được đổ nhựa), thuộc nội ô thị xã, gồm: Khu tái định cư cấp cho cán bộ Trại giam An Phước; Khu tái định cư sơ Nông nghiệp & PTNT- phường Tân Bình.			1,6
6	Các đường quy hoạch khu tái định cư Trung tâm văn hoá phường Tân Đồng			1,3
7	Các đường do nhân dân tự mở thuộc nội ô thị xã có bề rộng mặt đường từ 7 m trở lên			1,0
8	Các đường do nhân dân tự mở thuộc nội ô thị xã đã đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 7 m trở lên			1,3
9	Các đường trong khu tái định cư làng quân nhân Binh đoàn 16			1,3
B	Thị xã Bình Long			
I	Đường phố loại 1			
1	Đường Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	1,1
2	Đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Đường Trần Phú	1,3
3	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	1,0
4	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1,3
5	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1,1
6	Đường Lê Lợi	Đình Tiên Hoàng	Đường Ngô Quyền	1,3
7	Phạm Ngọc Thạch	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	1,3
8	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Bội Châu	1,0
9	Đường Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu	Hùng Vương	1,2
10	Đường Nguyễn Huệ	Hùng Vương	Ngô Quyền (cũ)	1,0
11	Đường Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Ngã ba cây Điệp (Đường vào phường Phú Thịnh)	1,0
12	Lê Quý Đôn (đoạn bùng binh Bình Long)	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	1,2
13	Đường Nguyễn Huệ	Ngô Quyền (cũ)	Nguyễn Thái Học (ngã ba Phú Lạc)	0,8
II	Đường phố loại 2			

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
1	Ngô Quyền	Đường Trừ Văn Thố	Đường Hàm Nghi	1,0
2	Đình Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trừ Văn Thố	1,0
3	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	1,0
4	Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1,2
5	Trừ Văn Thố	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	1,0
6	Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	1,0
7	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	1,0
8	Nguyễn Du	Nơ Trang Long	Nguyễn Huệ	1,0
9	Phạm Ngọc Thạch (NVT cũ)	Trần Hưng Đạo	Hàm Nghi	1,0
10	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1,0
11	Lý Thường Kiệt	Chu Văn An	Phan Bội Châu	1,0
12	Quốc lộ 13	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba Xa Cam	1,0
13	Nguyễn Du	Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	1,0
III	Đường phố loại 3			
1	Phạm Ngọc Thạch	Hàm Nghi	Lê Hồng Phong	1,0
2	Ngô Quyền	Đường Hàm Nghi	Phạm Ngọc Thạch	1,0
3	Trần Phú	Phan Bội Châu	Bùi Thị Xuân	1,0
4	Chu Văn An	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	1,0
5	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trãi	1,0
6	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Huệ	Phạm Ngọc Thạch	1,0
7	Hàm Nghi	Trần Phú	Lê Quý Đôn	1,0
8	Hùng Vương	Ngô Quyền	Trần Phú	1,0
9	Hùng Vương	Trần Phú	Đoàn Thị Điểm	1,0
10	Ngô Quyền	Trừ Văn Thố	Ngã ba nhà ông Tâm	1,0
11	Đình Tiên Hoàng	Trừ Văn Thố	Thủ Khoa Huân	1,0
12	Đình Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Hàm Nghi	1,0
13	Phan Bội Châu	Ngô Quyền	Đoàn Thị Điểm	1,0
14	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	1,0
15	Phan Bội Châu	Đoàn Thị Điểm	Ngã ba ông Chín Song	1,0
16	Trừ Văn Thố	Ngô Quyền	Trần Phú	1,0
17	Bùi Thị Xuân	Ngô Quyền	Nguyễn Huệ	1,0
18	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	1,0
19	Trần Hưng Đạo	Ngã ba Cây Điệp	Ranh giới xã Tân Lợi	1,0
20	Thủ Khoa Huân	Ngô quyền	Nguyễn Huệ	1,0
21	Nguyễn Trãi	Nguyễn Du	Đoàn Thị Điểm	1,0
22	Huỳnh Văn Nghệ	Phan Bội Châu	Khách sạn	1,0
23	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Phạm Ngọc Thạch	1,0
24	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	Kho vật tư cũ	1,0
25	ĐT 752	Ngã ba ông Chín Song	Ngã ba ông Mười	1,0
26	Quốc lộ 13	Ngã ba Xa Cam	Giáp ranh xã Thanh Bình	1,0
27	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1,0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
IV	Đường phố loại 4			
1	Tú Xương	Trần Phú	Đoàn Thị Điểm	1,6
2	Hàm Nghi	Đoàn Thị Điểm	Trần Phú	1,6
3	Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	Đoàn Thị Điểm	1,6
4	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Lê Đại Hành	1,6
5	Nơ Trang Long	Nguyễn Huệ	Đường ray xe lửa	1,9
6	Đường lòng hồ Sa Cát	Phía đông hồ (đường đôi)		1,6
7	Đường lòng hồ Sa Cát	Phía tây hồ		1,15
8	ĐT 752	Ngã ba ông Mười	Ngã ba xe tăng	1,6
9	ĐT 752	Ngã ba xe tăng	Giáp xã Minh Tâm	1,6
10	ALT1	Nhà ông Trần Văn Minh	Nhà ông Vừa	1,0
11	ALT1	Ngô Quyền cách 50m (gần cổng ông Tráng)	Cầu cây Sung	1,0
12	ALT3	Dốc le	ĐT752 (cách 200m)	1,0
13	ALT2	Ngã ba cây xoài đôi	ĐT752 (cách 50m)	1,0
14	ALT11	Nhà ông Lê Trường Thương	ĐT752 (cách 200m)	1,0
15	ALT13	Nhà bà Phạm Thị Le	Nhà ông ba Đậu	1,0
16	ALT12	Nhà bà Phạm Thị Hồng Vân	ALT14	1,0
17	ALT12	ALT14	Nhà ông Vũ Thanh Huy	1,0
18	ALT14	Cổng ông Tráng	Nhà ông Nguyễn Anh Tài	1,0
19	HCT8	Ngã ba Minh Tâm	Ngã tư Bình Ninh II	1,0
20	HCT1	Ngã ba ông Mười	Ngã tư Bình Ninh II	1,0
21	Lê Đại Hành	Ngã 3 Phở Duy	Ngã ba Trụ sở khu phố Xa Cam 2	1,6
22	HCT26	Ngã 3 trụ sở Xa Cam II	HCT19	1,0
23	HCT2	Ngã ba ông Chín Song	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,0
24	HCT7	Cổng chào Hưng Phú	Ngã tư Bình Ninh II	1,0
25	HCT19	Ngã ba Xa Cam	Vành đai lòng hồ Sa Cát	1,0
26	HCT7	Cổng chào Kp.Hưng Thịnh	Cổng chào Kp.Hưng Phú	1,0
27	HCT19	Ngã ba trụ sở UBND phường Hưng Chiến	Ngã ba nhà ông Toa	1,0
28	HCT19	Ngã ba Bình Tây	Ngã tư Bình Ninh II	1,0
29	HCT24	Ngã ba nghĩa địa Hưng Phú	Giáp xã Minh Đức	1,0
30	PTT1	Trần Hưng Đạo (cách 50m)	Nguyễn Du (cách 50m)	1,9
31	PTT6	Trần Hưng Đạo (cách 50m)	Cầu Sắt	1,6
32	Ngô Quyền	Ngã ba ông Tâm	Nguyễn Huệ	1,6
33	Bùi Thị Xuân	Ngô Quyền	Cuối đường (giáp suối)	1,6
34	Trần Phú	Bùi Thị Xuân	Ngô Quyền	1,6
35	ALT4	Ngã ba xe tăng	Đi xã An Phú	1,6
36	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	1,6
39	HCT3	Ngã ba nghĩa địa Hưng Phú	Ngã ba giáp ranh xã Minh Tâm	1,0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
40	HCT4	Vành đai lòng hồ Xa Cát	Ngã tư đội I Nông trường Bình Minh	1,0
41	Lê Đại Hành nối dài	Ngã ba trụ sở Khu phố Xa Cam 2	Cuối đường	1,0
42	Lê Hồng Phong nối dài	Phạm Ngọc Thạch	Cổng chùa Lam Sơn	1,6
45	PTT2	Trụ sở UBND phường Phú Thịnh (cách PTT1 50m)	Ngã ba nhà ông Trịnh	1,0
46	PTT4	Ngã ba Phú Lạc (cách đường Nguyễn Huệ 200m)	Ngã ba nhà ông Dân	1,0
47	PTT22	Ngã ba nhà ông Dân	Ngã ba cuối đất nhà bà Long	1,0
48	PTT3	Đường rày xe lửa	Ngã ba nhà ông Danh	1,0
51	PĐT1	Trần Hưng Đạo (cách 200m)	Cầu Ba Kiềm	1,6
52	PĐT1	Cầu Ba Kiềm	Nguyễn Trung Trực	1,0
53	PĐT4	Trần Hưng Đạo (cách 200m)	Nguyễn Trung Trực	1,0
54	PĐT9	PĐT2	Giáp ranh xã Tân Lợi	1,0
57	T2 Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	1,6
58	Lê Đại Hành	QL13	Nguyễn Trung Trực	1,6
59	Đường vào UBND phường Phú Đức	Quốc lộ 13	UBND phường Phú Đức	1,6
60	Đường D1 (khu dân cư Thị uỷ)	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	1,6
61	Đường D2 (khu dân cư Thị uỷ)	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	1,6
62	Nguyễn Thái Học	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Huệ	1,6
63	PĐT2	PD T1	Giáp ranh xã Tân Lợi	1,0
64	PĐT3	PD T1	Nhà ông Bình (suối cầu đò)	1,0
65	PĐT10	PD T1	Nhà ông Hạnh	1,0
66	ALT5	Đoàn Thị Điểm (cách 50m)	Giáp ranh xã Thanh Phú	1,0
67	ALT15	Cách Ngõ Quyền 50m (nhà bà Na)	Đoàn Thị Điểm (cách 50m)	1,0
68	HCT6	Ngã 3 HCT7	Đoàn Thị Điểm (cách 200m)	1,0
69	Đường ven kênh Cầu Trắng	Trần Hưng Đạo (cách 200m)	Cầu Ba Kiềm	1,0
70	Đường tổ 2 KP Phú Xuân	Nơ Trang Long	Nguyễn Du (cách 100m)	1,0
38	Các đường nội bộ trong khu phố, áp thuộc các phường có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng dưới 06m; các thửa đất không giáp đường đi chung; các thửa đất có đường đi tự phát theo các lô cao su tính bằng vị trí 4, đường phố loại 4, hệ số 1,0.			
C	Thị xã Phước Long			
I	Đường phố loại 1			
1	Đình Tiên Hoàng	Ngã ba giao đường ĐT 741	Ngã tư giao đường Lê Quý Đôn	1,5
2	Đình Tiên Hoàng	Ngã tư giao đường Lê Quý Đôn	Ngã ba giao đường Lê Văn Duyệt	1,3
3	Đình Tiên Hoàng	Ngã ba giao đường Lê Văn Duyệt	Ngã tư giao đường Trần Quang Khải	1,0
4	Đình Tiên Hoàng	Ngã tư giao đường Trần Quang Khải	Trụ sở UBND thị xã	1,2
5	Lê Quý Đôn	Ngã tư giao lộ giáp đường 6/1	Đạo nối dài	1,3

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
6	Đường nội bộ Khu thương mại Phước Long	Toàn bộ các tuyến nội bộ		1,2
7	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba Tư Hiền	Đường Đinh Tiên Hoàng	1,8
8	Đường ĐT 741	Ngã ba tượng Đức Mẹ	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1,3
9	Đường ĐT 741	Ngã ba Trần Hưng Đạo	Cầu Suối Dung	1,4
10	Đường ĐT 741	Giáp ranh phường Sơn Giang	Ngã 3 đường ĐT759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao su)	2,0
11	Đường ĐT 741	Ngã ba giáp đường ĐT 759 (vòng xoay)	Ngã ba giáp đường ĐT 759 (vòng xoay) + 200m về hướng về Bù Nho	1,5
12	Đường ĐT 741	Ngã ba giáp đường ĐT 759 (vòng xoay) + 200m về hướng về Bù Nho	Ngã ba đường đi vào Suối Minh (Nông trường 4)	1,2
13	Đường ĐT 741	Ngã ba suối Minh (Nông trường 4) hướng về Bù Nho	Ngã ba Nhà ông Bùi Văn Ngọc, Khu phố Phước Trung	1,0
14	Đường ĐT 741	Ngã ba Nhà ông Bùi Văn Ngọc, Khu phố Phước Trung	Giáp ranh xã Bình Tân, huyện Bù Gia Mập	0,7
15	Đường ĐT 759	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về hướng UBND phường Phước Bình)	Ngã 3 giao ĐT 741 (vòng xoay)	1,7
16	Đường ĐT 759	Ngã 3 giáp ĐT 741 (vòng xoay)	Ngã 3 đường Xóm Chùa	1,5
17	Đường ĐT 759	Ngã 3 đường Xóm Chùa	Hết ranh UBND phường Phước Bình	1,2
18	Đường ĐT 759	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia)	Hết ranh quy hoạch TTTM Phước Bình	2,0
19	Đường ĐT 759	Hết ranh quy hoạch TTTM Phước Bình về hướng xã Đa Kia	Công trường tiểu học Sao Mai	1,4
20	Đường ĐT 759	Công trường tiểu học Sao Mai	Giáp ranh xã Bình Sơn, huyện Bù Gia Mập	1,0
21	Đường nội bộ Khu Thương mại Phước Bình	Toàn bộ các tuyến nội bộ		2,0
22	Đường số 12- Khu 6 (Sau lưng TTTM Phước Bình)	Ngã 3 giáp ĐT 759	Hết ranh quy hoạch TTTM Phước Bình	1,7
II Đường phố loại 2				
1	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba giáp Đinh Tiên Hoàng	Tượng đài Chiến thắng	1,1
2	Nguyễn Huệ	Tượng đài Chiến thắng	Lê Văn Duyệt	1,3
3	Lê Văn A	Toàn tuyến		1,0
4	Trần Quang Khải	Ngã ba đường 6/1	Ngã 4 Lê Văn Duyệt	1,0
5	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Huệ	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	1,0
6	Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1,0
7	Trần Hưng Đạo	Ngã ba giáp đường ĐT 741	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	1,6
8	Ngô Quyền	Toàn tuyến		1,3
9	Đường Hồ Long Thù	Ngã tư giáp đường 6/1	Hết ranh Nhà Văn hóa thiếu nhi	1,0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
10	Trần Quốc Toàn	Ngã tư giáp đường Trần Quang Khải	Ngã tư giáp đường Lý Thái Tổ	1,0
11	Sư Vạn Hạnh	Toàn tuyến		1,0
12	Đường Nguyễn Huệ	Ngã 4 giáp đường Lê Văn Duyệt	Hết tuyến	1,0
13	Lý Thái Tổ	Toàn tuyến		1,0
14	Đường ĐT 759	Hết ranh UBND phường Phước Bình	Hết ranh xường điều Sơn Tùng	1,2
15	Đường Xóm Chùa	Toàn tuyến		1,0
16	Đường nội bộ Khu văn hoá - TĐTT Phước Bình (Khu chợ PB cũ)	Toàn bộ các tuyến nội bộ		1,0
17	Đường đi Suối Minh	Ngã ba giao đường ĐT 741	Ngã ba đường tự mở của bà Ngô Thị Mông	1,0
III	Đường phố loại 3			
1	Lê Văn Duyệt	Toàn tuyến		1,0
2	Trần Hưng Đạo	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	Cuối tuyến (Khu 4)	1,0
3	Đường Hồ Long Thủy	Hết ranh Nhà Văn hóa thiếu nhi	Ngã ba giáp đường Lý Thái Tổ	1,0
4	Tự Do	Toàn tuyến		1,0
5	Cách Mạng Tháng 8	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	Cuối tuyến (Khu 4)	1,5
6	Trần Quốc Toàn	Giao lộ đường Lê Văn Duyệt	Giao lộ đường Trần Quang Khải	1,0
7	Nguyễn Văn Trỗi (đoạn 1)	Ngã ba giáp Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba giáp Trần Quốc Toàn	1,0
8	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1,2
9	Đường Trần Quang Khải	Ngã tư giáp đường Lê Văn Duyệt	Ngã ba đường Hồ Long Thủy	1,0
10	Đường Hàm Nghi	Toàn tuyến		1,0
11	ĐT 741	Cầu Suối Dung	Ngã ba giao đường Nhơn Hoà 1	1,0
12	ĐT 741	Ngã ba giao đường Nhơn Hoà 1	Giáp ranh phường Long Phước	1,2
13	Đường ĐT 759	Hết ranh xường điều Sơn Tùng	Giáp ranh xã Phước Tín	1,4
14	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Toàn tuyến		1,7
15	Đường vào trường PTTH Phước Bình	Ngã ba giao đường ĐT 741	Hết tuyến	1,0
16	Đường đi Suối Minh	Ngã ba đường tự mở của bà Ngô Thị Mông	Ranh xã Bình Tân	1,0
17	Đường số 12- Khu 6 (Sau lưng TTTM Phước Bình)	Hết ranh quy hoạch TTTM Phước Bình	Giáp đường số 15	1,5
18	Đường ĐT 741	Tượng Đức Mẹ	Cầu Thác Mẹ	1,0
19	Đường Lê Quý Đôn (nối dài)	Ngã ba đường Lê Quý Đôn giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh nhà trẻ Tuổi Thơ	1,0
20	Đường Lê Quý Đôn (nối dài)	Hết ranh nhà trẻ Tuổi Thơ	Hết tuyến	0,8
21	Đường Tư Hiền 2 (Khu 2)	Ngã 3 giáp ĐT 741	Ngã ba giáp đường Lê Quý Đôn	0,8
22	Đường Tập đoàn 7 (phần đất thuộc phường Long Phước)	Ngã ba giáp ĐT 741	Hết ranh quy hoạch khu tái định cư	2,0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
23	Đường Tập đoàn 7 (phần đất thuộc phường Sơn Giang)	Ngã ba giáp ĐT 741	Hết ranh quy hoạch khu tái định cư	1,2
24	Đường vào nghĩa trang nhân dân Phước Bình (Phường Long Phước)	Ngã 3 giáp đường ĐT741	Công nghĩa trang	1,0
IV	Đường phố loại 4			
1	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Tượng đài chiến thắng	Cầu Đak Lung	1,0
2	Đường đi Đak Sơn (khu 4)	Ngã 3 giáp đường Cách mạng tháng 8	Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Bá Hiến)	1,0
3	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1,0
4	Trần Phú	Toàn tuyến		1,0
5	Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		1,0
6	Đường Thanh Niên	Toàn tuyến		1,0
7	Đường đi An Lương	Ngã 3 giáp Lý Thái Tổ và Lê Hồng Phong	Cầu An Lương	1,0
8	Đường Phan Bội Châu	Ngã 3 giáp đường 6/1 và ĐT741	Hết tuyến đường nhựa	1,0
9	Đường Kim Đồng	Ngã 3 giáp đường Hồ Long Thủy	Ngã 3 (nhà ông Bùi Tín)	1,0
10	Đường Bà Triệu	Toàn tuyến		1,0
11	Đường Cao Bá Quát	Toàn tuyến		1,0
12	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		1,0
13	Đường Hoàng Diệu	Toàn tuyến		1,0
14	Đường Tư Hiền 2 (khu 2)	Ngã 3 giáp đường Lê Quý Đôn	Hết tuyến đường nhựa	1,0
15	Đường ĐT 741	Đầu cầu Đức Mẹ	Ranh xã Phú Nghĩa	1,0
16	Đường đi Phước Tín	Tượng Đức Mẹ	Ranh xã Phước Tín	1,0
17	Đường đi Hòa Tiến (đi khu 5)	Ngã 4 giáp đường ĐT 741	Đập tràn thủy điện Thác Mơ	1,0
18	Đường vòng quanh núi Bà Rá	Toàn tuyến		1,0
19	Đường Sơn Long	Cầu số 1 (Ranh phường Thác Mơ)	Cầu số 2	1,0
20	Đường Sơn Long	Cầu số 2	Cầu số 3 + 500m về hướng nghĩa trang liệt sỹ	1,0
21	Đường Sơn Long	Cầu số 3 + 500m về hướng nghĩa trang liệt sỹ	Ngã 3 giáp đường ĐT741	1,0
22	Đường Nhơn Hoà 1	Ngã 3 giáp ĐT 741	Ranh xã Long Giang	1,0
23	Đường Nhơn Hoà 2	Ngã 3 giáp ĐT 741	Ranh xã Long Giang	1,0
24	Đường Tập đoàn 7	Hết ranh quy hoạch khu tái định cư	Ranh xã Long Giang	1,2
25	Đường Đak Tôn	Ngã 3 giáp đường Vòng sân bay	Hết tuyến đường nhựa	1,0
26	Đường Suối Tân	Ngã 3 giáp ĐT 741	Ngã ba giáp ĐT 741 +500m	1,2
27	Đường Suối Tân	Ngã ba giáp ĐT 741 +500m	Ngã ba giáp ĐT 741 +1.000m	1,0
28	Đường Suối Tân	Ngã ba giáp ĐT 741 +1.000m	Ranh xã Bình Tân	1,0
29	Đường xóm Huế	Ngã 3 giáp ĐT 759	Hết tuyến đường nhựa	1,0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
30	Đường vào núi Bà Rá (khu Phước Sơn, Phước Bình)	Ngã 3 giáp ĐT 759	Ngã 3 giáp đường vòng núi Bà Rá	1,0
31	Đường Nhà thiếu nhi đi vào	Ngã ba giáp đường Hồ Long Thủy	Ngã ba nhà ông Hoàng Công Trường	1,0
32	Đường Nhà thiếu nhi đi vào	Ngã 3 Nhà ông Hoàng Công Trường	Hết tuyến đường nhựa (Nhà ông Tuyển, ông Toàn)	1,0
33	Đường Nhà thiếu nhi đi vào	Ngã 3 (Nhà ông Hoàng Công Trường)	Hết tuyến đường nhựa (Giáp ranh bên xe)	1,0
34	Đường Bù Xiết	Ngã 3 giáp ĐT 741	Giáp ranh xã Long Giang	1,0
35	Đường nội ô khu phố 9 phường Long Phước	Ngã ba ĐT 759 giáp ranh khu phố 8	Ngã ba ĐT 759 giáp cổng chào khu phố 9	1,0
36	Đường nối Trần Quang Khải và Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 3 giáp đường Trần Quang Khải	Ngã 3 giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	1,0
37	Đường hẻm Lê Văn Duyệt (Cách ngã 3 Lý Thái Tổ và Lê Văn Duyệt 50m)	Ngã 3 giáp đường Lê Văn Duyệt	Hết tuyến	1,0
38	Đường vào sân vận động	Ngã 3 giáp đường Lê Văn Duyệt	Hết tuyến	1,0
39	Đường hẻm Hồ Long Thủy (Cách ngã 3 Hồ Long Thủy và Trần Quang Khải 140m)	Ngã 3 giáp đường Hồ Long Thủy	Hết tuyến	1,0
40	Tất cả các đường nội ô khu 6, 7, 8 phía đông đường ĐT 759 (theo bản đồ đo đạc chính quy)	Toàn tuyến		1,0
D	Huyện Chơn Thành	Thị trấn Chơn Thành		
I	Đường phố loại 1			
1	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	Ngã 3 đường vào Giáo xứ Chơn Thành	1,0
2	Quốc lộ 13	Ngã 3 đường vào Giáo xứ Chơn Thành	Đường số 3	0,9
3	Quốc lộ 13	Đường số 3	Đường số 7	0,7
4	Quốc lộ 13	Đường số 7 (Ranh đường số 7 và Thánh thất Cao đài)	Ngã 3 tổ 9-10, ấp 3	0,5
5	Quốc lộ 13	Ngã ba tổ 9, 10 ấp 3	Ranh giới xã Minh Hưng	0,4
6	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	Cầu Bến Đình	1,0
7	Quốc lộ 13	Cầu Bến Đình	Ngã ba đường Gò Mạc	0,9
8	Quốc lộ 13	Ngã ba đường Gò Mạc	Ranh giới xã Thành Tâm	0,8
9	Quốc lộ 14	Ngã tư Chơn Thành	Hết thửa đất nhà ông Đỗ Quốc Quýt (thửa số 99, tờ bản đồ số 90)	1,0
10	Quốc lộ 14	Hết thửa đất nhà ông Đỗ Quốc Quýt (thửa số 99, tờ bản đồ số 90)	Cầu Suối Đồi	0,8
11	Quốc lộ 14	Cầu Suối Đồi	Đường Đ9 (đường vào bệnh viện huyện Chơn Thành)	0,7
12	Quốc lộ 14	Đường Đ9 (đường vào bệnh viện huyện Chơn Thành)	Ranh giới xã Minh Thành	0,5
13	ĐT 751	Ngã tư Chơn Thành	Hết sân vận động (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng)	1,0
II	Đường phố loại 2			
1	ĐT 751	Sân vận động (nhà ông Nguyễn Văn Bằng)	Hết đất trường PTTT Chu Văn An	1,3

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
2	ĐT 751	Hết đất trường PTTH Chu Văn An	Ranh xã Minh Long	1,0
III Đường phố loại 3				
1	Đường quy hoạch số 7	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 30m)	Ngã ba đường số 3 nối dài	1,2
2	Đường quy hoạch số 7	Ngã ba đường số 3 nối dài	Cuối tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 30m)	0,8
3	Đường số 8	Đầu tuyến (đường ĐT 751)	Ngã tư đường số 3 và đường số 8	1,2
4	Đường số 8	Ngã tư đường số 3 và đường số 8	Hết đất của bà Huỳnh Thị Nhoi (ấp 2)	0,8
5	Đường số 3	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 30m)	Cuối tuyến (đường ĐT 751)	0,9
6	Đường D1,D9	Hết tuyến		0,7
7	Đường TTHC huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng	TTHC huyện Chơn Thành	Ranh giới xã Minh Hưng	0,7
8	Các đường quy hoạch còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện	Hết tuyến		0,5
IV Đường phố loại 4				
1	Đường Gò Mạc	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Ngã ba đường tổ Kp 6 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng)	1,0
2	Đường Gò Mạc	Ngã ba đường tổ Kp 6 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng)	Cổng Gò Mạc (Ranh giới TT Chơn Thành và xã Thành Tâm)	0,8
3	Đường tổ 7, khu phố 1	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Ngã tư đường tổ 7, Kp 1 (hết đất nhà bà Cao Thị Động)	1,2
4	Đường tổ 7, khu phố 1	Ngã tư đường tổ 7, Kp 1 (hết đất nhà bà Cao Thị Động)	Hết tuyến (Hết đất ông Huỳnh Văn Sánh)	1,0
5	Đường tổ 3, tổ 4, ấp Hiếu Cầm	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Ngã ba đường liên tổ 7 ấp Hiếu Cầm (Nhà ông Nguyễn Văn Song)	1,0
6	Đường tổ 3, tổ 4, ấp Hiếu Cầm	Ngã ba đường liên tổ 7 ấp Hiếu Cầm (Nhà ông Nguyễn Văn Song)	Cầu Suối Đĩa (Hết đất ông Hoàng Văn Long)	0,9
7	Đường tổ 7, ấp Hiếu Cầm	Cầu Suối Đĩa (Hết đất ông Hoàng Văn Long)	Cuối tuyến (Giáp ranh giới xã Minh Thành)	0,8
8	Đường sỏi đỏ, ấp Hiếu Cầm	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Cuối tuyến (giáp đường tổ 7, ấp Hiếu Cầm)	1,0
9	Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Ngã ba đường tổ 4, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đà)	1,0
10	Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi	Ngã ba đường tổ 4, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đà)	Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi	0,8
11	Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50 m)	Ngã tư đường liên tổ 2, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn)	1,0
12	Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi	Ngã tư đường liên tổ 2, Kp. Trung Lợi (hết đất bà Nguyễn Thị Hạnh)	Đường điện 110KV	0,9
13	Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi	Đường điện 110KV	Giáp ranh giới TT Chơn Thành và xã Minh Hưng	0,8

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
14	Đường áp 2, TT thị trấn Chơn Thành đi Minh Hưng	Đầu tuyến (Cách HLBVĐĐĐ đường số 7 nối dài 50 m) (Nhà bà Trần thị Oanh- Tư Tài)	Giáp ranh giới TT Chơn Thành và xã Minh Hưng	0,8
15	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Phía đông: Đầu tuyến (Cách HLBVĐĐB - QL 13: 50m)	Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi	1,0
16	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi	Đường TTHC huyện đi Minh Hưng	0,9
17	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Đường TTHC huyện đi Minh Hưng	Ranh giới xã Minh Hưng	0,8
18	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Phía tây: Đầu tuyến (Cách HLBVĐĐB - QL 13: 50m)	Ngã ba đường số 8 nối dài	1,0
19	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Ngã ba đường số 8 nối dài	Giáp ranh giới xã Minh Long	0,9
20	Đường liên tổ 9, 10 áp 3, thị trấn Chơn Thành	Đầu tuyến (Cách HLBVĐĐB - QL 13: 50m)	Cuối tuyến	0,9
21	Đường số 8 nối dài (áp 2, áp 3)	Hết đất của bà Huỳnh Thị Nhoi (áp 2)	Cuối tuyến (giáp ranh xã Minh Hưng)	0,8
22	Đường 239	Đầu tuyến	Ngã ba đường tổ 6, Kp. 8 (Sau TTYT dự phòng huyện Chơn Thành)	1,0
23	Đường 239	Ngã ba đường tổ 6, Kp. 8 (Sau TTYT dự phòng huyện Chơn Thành)	Ranh giới xã Minh Long (phía Bắc hết đất ông Nguyễn Quang An)	0,9
24	Đường 239	Ranh giới xã Minh Long (phía Bắc hết đất ông Nguyễn Quang An)	Ranh giới xã Minh Long	0,8
25	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Đầu tuyến (Cách HLBV QL13 50m)	Ngã 3 đường liên tổ 6, KP5 (hết đất bà Phạm Thị Niêm)	1,0
26	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Ngã 3 đường liên tổ 6, KP5 (hết đất bà Phạm Thị Niêm)	Ngã 3 đường liên tổ 5, KP5 (hết đất bà Nguyễn Thị Ái)	0,8
27	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Ngã 3 đường liên tổ 5, KP5 (hết đất bà Nguyễn Thị Ái)	Mương thoát nước liên khu 4-5 (hết đất ông Đào Văn Nguyên)	0,7
28	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Mương thoát nước liên khu 4-5 (hết đất ông Đào Văn Nguyên)	Ngã 3 đường liên tổ khu 4 (hết đất ông Võ Văn Khen)	0,8
29	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Ngã 3 đường liên tổ khu 4 (hết đất ông Võ Văn Khen)	Cuối tuyến (hết đất ông Phạm Văn Phơ)	0,7
30	Đường sỏi đỏ liên tổ 1, 2, 3 khu phố 5	Cuối đường sỏi đỏ khu phố 5 giáp suối Bến Đình (giáp đất bà Đặng Thị Sang)	Ngã ba đường liên tổ 4 khu phố 5 (hết đất bà Trần Thị Phước)	0,7
31	Đường sỏi đỏ tổ 4 khu phố 5	Ngã ba đường liên tổ 4 khu phố 5 (hết đất bà Trần Thị Phước)	Ngã ba đường liên tổ 5, khu phố 5 (giáp đất bà Nguyễn Thị Ái)	0,7
32	Đường sỏi đỏ tổ 5, 6 khu phố 5	Ngã ba đường tổ 5, khu phố 5 (giáp đất ông Vũ Đình Khiết)	Ranh giới xã Thành Tâm	0,7
33	Đường tổ 3, khu phố 5	Toàn tuyến		0,8
E	Huyện Đồng Phú	Thị trấn Tân Phú		
I	Đường phố loại 1			
1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Trụ điện 73 ranh giới thị xã Đồng Xoài	Trụ điện 88	1,0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Trụ điện 88	Trụ điện 123 đối diện trường tiểu học Tân Phú	0,8
3	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Trụ điện 123 đối diện trường tiểu học Tân Phú	Trụ điện 138 (nhà ông Trần Ngọc Luân)	1,0
4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Trụ điện 138 (nhà ông Trần Ngọc Luân)	Trụ điện 153 đối diện BVĐK Đồng Phú	0,8
5	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Trụ điện 153 đối diện BVĐK Đồng Phú	Trụ điện 160 ranh xã Tân Tiến	0,7
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Toàn tuyến		1,0
7	Đường Chí Thanh	Toàn tuyến		1,0
8	Đường Mai Thúc Loan	Toàn tuyến		1,0
9	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		1,0
10	Đường Nguyễn Tất Thành	Toàn tuyến		1,0
II	Đường phố loại 2			
1	Đường Phú Riêng Đỏ	Đầu tuyến (nhà ông Dinh)	Ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11)	0,9
2	Đường Phú Riêng Đỏ	Ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11)	Cuối tuyến (gặp đường vào cầu Bà Mụ)	0,8
3	Đường N1 (Lý Nam Đế), đường N2 (Lý Tự Trọng)	Toàn tuyến		1,0
III	Đường phố loại 3			
1	Các đường phố còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện	Toàn tuyến		1,0
2	Đường ngang khu hoa viên (NB1 đến NB4)	Toàn tuyến		1,0
3	Đường Hùng Vương	Toàn tuyến		1,0
IV	Đường phố loại 4			
1	Đường dọc vành đai Hoà viên tượng đài	Toàn tuyến		1,0
2	Các đường còn lại khu dân cư tập trung	Toàn tuyến		1,0
3	Các đường trong khu hoa viên Quân sự - Kiểm lâm	Toàn tuyến		1,0
4	Đường D6 (đường dây 110 Kv khu dân cư tập trung)	Toàn tuyến		1,0
5	Đường vào cầu Bà Mụ	Đường ĐT 741	Hết khu dân cư tập trung (đường D1)	1,0
6	Đường vào cầu Bà Mụ	Hết khu dân cư tập trung (đường D1)	Điểm cuối Cầu bà Mụ	1,0
7	Đường đi xã Tân Lợi	Đầu tuyến từ Chợ Đồng Phú	Hành lang đường điện 500kv	1,0
8	Đường đi xã Tân Lợi	Hành lang đường điện 500kv	Cầu Rạt	1,0
9	Đường vào cầu ông Ký	ĐT741	Hành lang đường điện 500kv	1,0
10	Đường vào cầu ông Ký	Hành lang đường điện 500kv	Cầu ông Ký	1,0
F	Huyện Lộc Ninh	Thị trấn Lộc Ninh		
I	Đường phố loại 1			
1	Quốc lộ 13	Hùng Vương	Huỳnh Tấn Phát	1,2

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
2	Quốc lộ 13 (phía đông đường)	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Bình	1,0
3	Quốc lộ 13 (phía đông đường)	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng 8	1,0
4	Quốc lộ 13(phía tây)	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Bình	1,2
5	Quốc lộ 13(phía tây)	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng 8	1,2
6	Đường 7/4	Giáp Quốc lộ 13	Ngã ba đường Điện Biên Phủ	1,5
7	Đường 7/4	Ngã ba đường Điện Biên Phủ	Giáp đường Hùng Vương	1,2
8	Trần Hưng Đạo	Giáp đường 7/4	Giáp Quốc Lộ 13	1,5
II	Đường phố loại 2			
1	Quốc lộ 13	Nguyễn Bình	Giáp ranh xã Lộc Thái	1,0
2	Quốc lộ 13	Ngã ba đường Cách mạng tháng 8	Giáp ranh xã Lộc Tấn	1,0
3	Hùng Vương	Giáp Quốc lộ 13	Giáp đường 7/4	1,0
4	Huỳnh Tấn Phát	Giáp Quốc lộ 13	Công sau nhà máy chế biến mù	1,0
5	Nguyễn Chí Thanh	Cầu ngáp	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1,0
6	Lý Tự Trọng	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường 7/4	1,0
7	Điện Biên Phủ	Giáp đường 7/4	Giáp cầu Ông Kỳ	1,2
8	Nguyễn Bình Khiêm	Giáp đường 7/4	Giáp đường Huỳnh Tấn Phát	1,0
III	Đường phố loại 3			
1	Lý Thường Kiệt	Giáp quốc lộ 13	Hết tuyến	1,0
2	Hùng Vương	Giáp đường Đồng Khởi	Giáp đường 7/4	1,0
3	Tôn Đức Thắng	Giáp quốc lộ 13	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	1,0
4	Nguyễn Du	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường hẻm số 39	1,2
5	Nguyễn Du	Giáp đường hẻm số 39	Giáp ngã ba đi xã Lộc Hiệp	1,0
6	Điện Biên Phủ	Giáp cầu Ông Kỳ	Giáp đường Lê Lợi	1,0
7	Đường hẻm Hùng Vương	Giáp đường 7/4	Giáp đường Hùng Vương	1,0
8	Đường 3 tháng 2		Toàn tuyến	1,0
9	Trần Văn Trà		Toàn tuyến	1,0
IV	Đường phố loại 4			
1	Nguyễn Văn Trỗi	Giáp Quốc lộ 13	Hết tuyến	0,8
2	Cách Mạng Tháng 8	Giáp Quốc lộ 13	Hết tuyến (Qua hố bom L10)	0,8
3	Lý Thái Tổ	Giáp Quốc lộ 13	Hết tuyến	1,0
4	Ngô Quyền	Giáp Quốc lộ 13	Hết tuyến	0,7
5	Trần Phú	Giáp Quốc lộ 13	Hết tuyến	1,0
6	Tôn Đức Thắng	Giáp Nguyễn Văn Linh	Hết đường	0,8
7	Huỳnh Tấn Phát	Công sau nhà máy chế biến mù	Giáp Quốc lộ 13	0,8
8	Nguyễn Tất Thành	Giáp Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Thiện	1,0
9	Nguyễn Bình	Giáp Quốc lộ 13	Giáp Nguyễn Huệ	0,8
10	Phan Bội Châu	Giáp Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Thuận	1,0
11	Phan Châu Trinh	Giáp Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Thiện	1,0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
12	Phạm Ngọc Thạch	Giáp đường Lý Thường Kiệt	Giáp đường Nguyễn Du	1,0
13	Phạm Ngọc Thạch	Giáp đường Lý Thường Kiệt	Giáp đường Lộc Tấn	0,5
14	Đồng Khởi	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Điện Biên Phủ	1,0
15	Huỳnh Văn Nghệ	Giáp đường Đồng Khởi	Giáp đường Điện Biên Phủ	0,8
16	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường 7/4	Giáp đường Đồng Khởi	1,0
17	Nguyễn Trãi	Giáp đường Lê Lợi	Giáp ranh xã Lộc Thuận	0,8
18	Lê Lợi	Toàn tuyến		0,8
19	Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		0,8
20	Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		1,0
21	Nguyễn Hữu Thọ	Toàn tuyến		1,0
22	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		0,7
23	Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		1,0
25	Nơ Trang Long	Giáp Nguyễn Tất Thành	Giáp Lý Thái Tổ	1,0
26	Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		1,0
27	Hoàng Hoa Thám	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	0,8
28	Trương Công Định	Nơ Trang Long	Lê Hồng Phong	0,8
29	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Đường 3 tháng 2	0,8
30	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	Đường 3 tháng 2	1,5
31	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Hết đường nhựa	0,8
32	Đường Hùng Vương nối dài	Giáp đường Đồng Khởi	Huỳnh Văn Nghệ	0,5
33	Đường Võ Thị Sáu	Giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Toàn tuyến	0,5
34	Đường KP Ninh Thái	Đường Huỳnh Tấn Phát	Ranh xã Lộc Thái	0,4
35	Những con đường còn lại chưa đặt tên trong thị trấn Lộc Ninh quy định là đường phố loại IV: đường nhựa hệ số điều chỉnh 1,0; đường đất hệ số điều chỉnh 0,7			
Ghi chú: Đối với những thửa đất tiếp giáp với QL 13 nhưng bị chắn bởi suối tự nhiên, đồng thời tiếp giáp với đường Hùng Vương. Do khả năng sinh lời cũng như việc lưu thông, đi lại đều phụ thuộc vào đường Hùng Vương, nên vị trí, loại đường phố được xác định theo đường Hùng Vương.				
G	Huyện Bù Đăng	Thị trấn Đức Phong		
I	Đường phố loại 1			
1	Quốc lộ 14	Ngã 3 nhà ông Năng	Cầu Bù Đăng	0,8
2	Quốc lộ 14	Cầu Bù Đăng	Suối nhỏ giáp nhà ông Hòa (Thị)	1,0
3	Đường 14/12	Toàn tuyến		1,0
4	Đường Hùng Vương	Ngã ba QL14	Ngã ba đường Võ Thị Sáu	1,0
5	Đường số 1	Phía bên trái chợ chính		1,0
6	Đường số 2	Phía bên phải chợ chính		1,0
7	Đường số 3	Phía trái chợ phụ		1,0
8	Đường số 4	Phía phải chợ phụ		1,0
9	Đường Lê Lợi	Toàn tuyến		0,8

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
10	Lê Quý Đôn	Ngã tư QL14	Hết ranh Trung tâm chính trị huyện	1,0
12	Lê Quý Đôn	Hết ranh Trung tâm chính trị huyện	Ngã 3 đường Hùng Vương	0,8
11	Đường hai bên trái, phải khu dân cư và thương mại, dịch vụ Phan Bội Châu	Toàn tuyến		1,0
II Đường phố loại 2				
1	Đường Hùng Vương	Ngã ba đường Võ Thị Sáu	Ngã ba giao đường Lê Quý Đôn	1,0
2	Đoàn Đức Thái	Ngã ba QL14	Ngã ba vào nhà ông Ba Tuyên	0,8
3	Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		0,8
4	Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		1,0
5	Lê Quý Đôn	Ngã tư QL14	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1,0
6	Đường phía sau khu dân cư và thương mại, dịch vụ Phan Bội Châu	Toàn tuyến		1,0
7	Trần Phú	Toàn tuyến		1,0
8	Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		1,0
9	Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1,0
10	Quốc lộ 14	Ranh đất huyện đội Bù Đăng	Cổng ngang QL14 + 200m về hướng TT. Đức Phong	1,0
III Đường phố loại 3				
1	Đường Hùng Vương	Ngã ba giao đường Lê Quý Đôn	Cầu Vĩnh Thiện	1,0
2	Các đường nội bộ khu dân cư Đức Lập	Toàn tuyến		1,0
3	Trần Hưng Đạo	Toàn tuyến		1,0
4	Điều Ông	Ngã ba giao QL14	Ngã ba giao đường Hai Bà Trưng	1,0
5	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		0,8
6	Lê Hồng Phong	Ngã tư QL14	Cổng ông Năm Hương	0,8
7	Quốc lộ 14	Suối nhỏ giáp nhà ông Hòa (Thị)	Ranh đất huyện đội Bù Đăng	1,2
9	Đường D2 (khu tái định cư Văn hóa giáo dục)	Toàn tuyến		1,0
10	Đường D3 (khu tái định cư Văn hóa giáo dục)	Toàn tuyến		1,0
11	Đường nội bộ khu dân cư Phan Bội Châu	Toàn tuyến		1,0
IV Đường phố loại 4				
1	Quốc lộ 14	Cổng ngang QL14 + 200m về hướng TT. Đức Phong	Ranh giới xã Minh Hưng	1,2
2	Quốc lộ 14	Ngã 3 nhà ông Năng	Giáp ranh với xã Đoàn Kết	0,7
3	Điều Ông	Ngã ba giao đường Hai Bà Trưng	Đập thủy lợi Bù Môn	1,0
4	Điều Ông	Ngã 3 giao đường Điều Ông	Sóc Bù Môn	1,0
5	Lê Hồng Phong	Nhà ông Năm Hương	Ngã ba Lý Thường Kiệt	0,8
6	Nguyễn Thị Minh Khai	QL14	Ngã ba vào hồ Bra măng	1,2
7	Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn còn lại		1,0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
8	Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		1,2
9	Nơ Trang Long	Toàn tuyến		1,0
10	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1,0
11	Đoàn Đức Thái	Ngã ba vào nhà ông Ba Tuyên	Ngã ba giao đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,0
12	Đường số 3 Xường điều Long Đăng	Quốc lộ 14	Ngã 3 đường vào nhà ông Bọt	0,8
H	Huyện Bù Đốp	Thị trấn Thanh Bình		
I	Đường phố loại 1			
1	Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B)	Ranh xã Thanh Hòa (trụ điện 297)	Trụ Điện 300	1,2
2	Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B)	Trụ Điện 300	Trụ Điện 306	1,5
3	Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B)	Trụ Điện 306	Trụ Điện 311	1,7
4	Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B)	Trụ Điện 311	Trụ Điện 317	1,4
5	Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B)	Trụ Điện 317	Ranh xã Thiện Hưng (Trụ điện số 324)	1,2
6	Đường Lê Duẩn (ĐT 759)	Ngã ba công chánh	Trụ Điện 394	1,7
7	Đường Lê Duẩn (ĐT 759)	Trụ Điện 394	Trụ Điện 391	1,2
8	Đường Lê Duẩn (ĐT 759)	Trụ Điện 391	Trụ Điện 389	1,0
9	Đường Hùng Vương (N1)	Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B)	Hết đất nhà ông Cóong	1,4
10	Đường Hùng Vương (N1)	Giáp ranh đất nhà ông Cóong	Hết đất nhà ông Khắc	1,2
11	Đường Hùng Vương (N1)	Giáp ranh đất nhà ông Khắc	Đường Phạm Ngọc Thạch (D11)	1,0
12	Đường Lê Hồng Phong (N5)	Toàn tuyến		1,0
13	Đường trong khu vực chợ	Toàn tuyến		1,7
II	Đường phố loại 2			
1	Đường Lê Duẩn (ĐT 759)	Trụ điện 389	Ngã ba nhà ông Luyên	1,0
2	Đường Nguyễn Trãi (D5)	Toàn tuyến		1,0
3	Đường Lê Văn Sỹ (D7)	Toàn tuyến		1,0
4	Đường Trần Huy Liệu (D9)	Toàn tuyến		1,0
5	Đường Nguyễn Lương Bằng (D10)	Toàn tuyến		1,2
6	Đường Phạm Ngọc Thạch (D11)	Đường Lê Duẩn (ĐT 759)	Cầu số 1 (ông Điều Tài)	1,0
7	Đường Nguyễn Văn Trỗi (N17)	Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B)	Đường Hoàng Văn Thụ (D1)	1,0
8	Đường Nguyễn Chí Thanh (D8)	Toàn tuyến		1,0
9	Đường 7/4 (N8)	Toàn tuyến		1,0
10	Đường Phan Đăng Lưu (N16)	Toàn tuyến		1,0
11	Đường Lý Tự Trọng (N13)	Toàn tuyến		1,0
12	Đường Chu Văn An (D4)	Toàn tuyến		1,0
III	Đường phố loại 3			
1	Đường Lê Duẩn (ĐT 759)	Ngã ba nhà ông Luyên	Cầu sông Bé mới	1,0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
2	Đường Phạm Ngọc Thạch (D11)	Cầu số 1 (ông Điều Tài)	Giáp ranh xã Thanh Hoà	1,0
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu (D2)	Toàn tuyến		1,0
4	Đường Lương Đình Của (D6)	Toàn tuyến		1,0
5	Đường Cống Quỳnh (N20')	Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B) vào 30m	Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (D2)	1,0
6	Đường nhựa Cẩn Đôn	Đường Lê Duẩn (ĐT 759)	Trụ điện 02	1,0
7	Đường Hoàng Văn Thụ (D1)	Toàn tuyến		1,0
8	Đường Tô Hiến Thành (N20)	Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B) vào 30m	Đường Hoàng Văn Thụ (D1)	1,2
IV	Đường phố loại 4			
1	Đường nhựa Cẩn Đôn	Trụ điện 02	Hết tuyến	1,2
2	Đường Lê Thị Riêng (D2')	Toàn tuyến		1,2
3	Đường D4'	Toàn tuyến		1,2
4	Đường Tôn Thất Tùng (D10')	Toàn tuyến		1,2
5	Đường suối đá ấp Thanh Trung	Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B) vào 200 m	Suối đá	1,2
6	Đường suối đá ấp Thanh Trung	Suối đá	Cách đường Lê Duẩn (ĐT 759) 200m	1,0
7	Đường N17	Giáp đường Hoàng Văn Thụ (D1)	Ranh xã Thanh Hòa	1,2

Phụ lục 2
BẢNG QUY ĐỊNH CÁC TRỤC ĐƯỜNG VÀ PHÂN LOẠI KHU VỰC
THUỘC KHU VỰC VEN ĐÔ THỊ, VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH,
VEN TRUNG-TÂM THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
(Kèm theo Quyết định số 33 /2015/QĐ-UBND ngày 17 / 9 /2015 của UBND tỉnh)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
A	Thị xã Đồng Xoài					
I	ĐT 741					
1	ĐT 741	Ranh giới phường Tân Bình, Tân Xuân	Ranh giới huyện Đồng Phú	1,4	Xã Tiến Hưng	Khu vực 1
II	Quốc lộ 14					
1	Quốc lộ 14	Điện lực Bình Phước	Ranh giới phía tây Bệnh viện đa khoa tỉnh	2,5	Xã Tiến Thành	Khu vực 1
2	Quốc lộ 14	Ranh giới phía tây Bệnh viện đa khoa tỉnh	Ranh giới phía tây UBND xã Tiến Thành	2,1	Xã Tiến Thành	Khu vực 1
3	Quốc lộ 14	Ranh giới phía tây UBND xã Tiến Thành	Ranh giới xã Tân Thành	1,9	Xã Tiến Thành	Khu vực 1
4	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Tân Thành - Tiến Thành	Cổng Nông trường cao su Tân Thành	1,7	Xã Tân Thành	Khu vực 1
5	Quốc lộ 14	Cổng Nông trường cao su Tân Thành	UBND xã Tân Thành	1,4	Xã Tân Thành	Khu vực 2
6	Quốc lộ 14	UBND xã Tân Thành	Cầu Nha Bích	1,2	Xã Tân Thành	Khu vực 2
7	Đường Phạm Ngọc Thạch	QL14	Tôn Đức Thắng	1,7	Xã Tiến Thành	Khu vực 2
8	Các đường quy hoạch khu dân cư áp 1 xã Tiến Thành giao với QL14			1,0	Xã Tiến Thành	Khu vực 2
9	Các đường quy hoạch khu dân cư áp 1 xã Tiến Thành còn lại			0,8	Xã Tiến Thành	Khu vực 2
B	Thị xã Bình Long					
1	Q.lộ 13	Ranh giới Thanh Lương - Thanh Phú	Cột km số 103+ 650 (nhà ống Tuyến Nhật)	1,0	Xã Thanh Lương	Khu vực 2
2	Q.lộ 13	Cột km số 103+ 650 (nhà ống Tuyến Nhật)	Cột km 104 + 350 (nhà ống Quý)	1,0	Xã Thanh Lương	Khu vực 1
3	Q.lộ 13	Cột km 104 + 350 (nhà ống Quý)	Đài Liệt sỹ	1,0	Xã Thanh Lương	Khu vực 2
4	Q.lộ 13	Đài liệt sỹ	Cầu Cẩn Lê	1,0	Xã Thanh Lương	Khu vực 3
5	ĐT 757	Cách Q.lộ 13 30m	Giáp ranh huyện Hớn Quản	0,9	Xã Thanh Lương	Khu vực 3
6	Đường bao quanh chợ	Toàn tuyến		2,0	Xã Thanh Lương	Khu vực 1
7	Đường vào nhà máy xi măng	QL13 (cách 30m)	Cuối đường	1,0	Xã Thanh Lương	Khu vực 3
8	Q.lộ 13	Ranh giới An Lộc - Thanh Phú	Ngã ba Sóc Bé (km 99)	1,0	Xã Thanh Phú	Khu vực 1
9	Q.lộ 13	Ngã ba Sóc Bé (km 99)	Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thanh Phú)	1,0	Xã Thanh Phú	Khu vực 2
10	Q.lộ 13	Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thanh Phú)	Cột km số 101 + 600 (nông trường Xa Cam)	1,0	Xã Thanh Phú	Khu vực 1
11	Q.lộ 13	Cột km số 101 + 600 (nông trường Xa Cam)	Giáp ranh xã Thanh Lương	1,0	Xã Thanh Phú	Khu vực 2
12	Đường bao quanh khu dân cư chợ xã Thanh Phú	Toàn tuyến		1,0	Xã Thanh Phú	Khu vực 1
C	Thị xã Phước Long					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
1	Đường ĐT 759	Giáp ranh Phường Phước Bình hướng về ngã ba Phước Quả	Ranh đất nhà ông Ngô Xuân (quán cà phê Quê Hương)	1,0	Xã Phước Tín	Khu vực 1
2	Đường ĐT 759	Ranh đất nhà ông Ngô Xuân (quán cà phê Quê Hương) hướng về ngã ba Phước Quả	Ranh trường THCS hướng Bù Đăng	1,5	Xã Phước Tín	Khu vực 1
3	Đường ĐT 759	Ranh trường THCS hướng Bù Đăng	Giáp ranh xã Phước Tân	1,0	Xã Phước Tín	Khu vực 2
4	Đường trung tâm xã Phước Tín	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín (ĐT 759)	Ngã 3 ranh thôn Phước Quả với Phước Lộc (Ngã 3 nhà ông Hoàng Thanh Đức)	1,0	Xã Phước Tín	Khu vực 1
5	Đường trung tâm xã Phước Tín	Ngã 3 ranh thôn Phước Quả với Phước Lộc (Ngã 3 nhà ông Hoàng Thanh Đức)	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc)	1,0	Xã Phước Tín	Khu vực 2
6	Đường trung tâm xã Phước Tín	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc)	Lòng Hồ Thác Mơ	1,0	Xã Phước Tín	Khu vực 3
7	Đường đi Thác Mơ	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc)	Ranh phường Thác Mơ	1,0	Xã Phước Tín	Khu vực 3
8	Đường trung tâm xã Long Giang	Giáp ranh phường Sơn Giang	Hết ranh Trung tâm Văn hóa-Thể thao của xã Long Giang	1,0	Xã Long Giang	Khu vực 3
9	Đường trung tâm xã Long Giang	Hết ranh Trung tâm Văn hóa-Thể thao của xã Long Giang	Cầu An Lương (Giáp ranh phường Long Thủy)	0,7	Xã Long Giang	Khu vực 3
10	Đường vào Tập đoàn 7	Giáp ranh phường Sơn Giang	Hết ranh trường tiểu học thôn 7	1,0	Xã Long Giang	Khu vực 3
11	Đường vào Tập đoàn 7	Hết ranh trường tiểu học thôn 7	Hết tuyến đường nhựa	0,7	Xã Long Giang	Khu vực 3
12	Đường vào Nhơn Hoà 2	Giáp ranh phường Sơn Giang	Hết tuyến đường nhựa	0,6	Xã Long Giang	Khu vực 3
13	Đường Bù Xiết	Ngã 3 giáp đường ĐT 741	Giáp ranh nghĩa địa Bù Xiết	0,7	Xã Long Giang	Khu vực 3
14	Đường An Lương	Ngã 3 An Lương	Cầu Kinh tế	0,7	Xã Long Giang	Khu vực 3
15	Đường Bù Xiết đi Nhơn Hòa 1	Ngã ba giáp đường Bù Xiết	Ngã ba giáp đường Nhơn Hòa 1	0,7	Xã Long Giang	Khu vực 3
16	Đường An Lương đi Long Điền	Cầu Kinh Tế An Lương hướng về Long Điền	Cầu Kinh Tế An Lương tới ranh đất bà Đoàn Thị Đối	0,7	Xã Long Giang	Khu vực 3
D Huyện Chơn Thành						
I Quốc lộ 13						
1	Quốc lộ 13	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Cột điện 166 (đầu ranh đất bà Trần Thị Kha)	0,4	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
2	Quốc lộ 13	Cột điện 166 (đầu ranh đất bà Trần Thị Kha)	- Phía đông QL13: đường tổ ấp 1 (hết khu phân lô đường TTHC đi xã Minh Hưng) - Phía Tây QL13: đường tổ ấp 2 (đầu đất bà Nguyễn Thị Đào)	0,6	Xã Minh Hưng	Khu vực 1

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
3	Quốc lộ 13	- Phía đông QL13: đường tổ ấp 1 (hết khu phân lô đường TTHC đi xã Minh Hưng) - Phía Tây QL13: đường tổ ấp 2 (đầu đất bà Nguyễn Thị Đào)	Đường đất đỏ (ranh giới ấp 3B và ấp 8, ấp 3A và ấp 9)	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
4	Quốc lộ 13	Đường đất đỏ (ranh giới ấp 3B và ấp 8)	Trụ điện 225 (hết đất bà Cái Thị Phương Uyên)	0,6	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
5	Quốc lộ 13	Trụ điện 225 (hết đất bà Cái Thị Phương Uyên)	Ranh giới xã Tân Khai - Hớn Quản	0,4	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
6	Quốc lộ 13	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Đầu đất Công ty gỗ Phong Phú (Thửa số 230, tờ bản đồ số 13)	1,0	Xã Thành Tâm	Khu vực 1
7	Quốc lộ 13	Đầu đất Công ty gỗ Phong Phú (Thửa số 230, tờ bản đồ số 13)	Trạm biến áp Chơn Thành (trụ điện số 1)	0,6	Xã Thành Tâm	Khu vực 1
8	Quốc lộ 13	Trạm biến áp Chơn Thành (trụ điện số 1)	Cầu Tham Rớt	0,4	Xã Thành Tâm	Khu vực 1
II Đường TTHC huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng						
1	Đường TTHC huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng	Ngã ba quốc lộ 13	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	1,5	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
III ĐT 751 - TT Chơn Thành - cầu Chà Và						
1	ĐT 751	Cột điện 26 (Ranh thị trấn Chơn Thành)	Cột điện 54	1,3	Xã Minh Long	Khu vực 2
2	ĐT 751	Cột điện 54	Cột điện 74	1,6	Xã Minh Long	Khu vực 2
3	ĐT 751	Cột điện 74	Cột điện 110 (Cầu Chà và)	1,0	Xã Minh Long	Khu vực 2
IV Quốc lộ 14						
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Cầu suối ngang (ranh xã Nha Bích)	0,6	Xã Minh Thành	Khu vực 1
2	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Minh Thành	Hết ranh Trạm xăng dầu Thành Tâm 2	0,4	Xã Nha Bích	Khu vực 1
3	Quốc lộ 14	Hết ranh Trạm xăng dầu Thành Tâm 2	Cột điện 161 (Trạm xăng dầu Mai Linh)	0,6	Xã Nha Bích	Khu vực 1
4	Quốc lộ 14	Cột điện 161 (Trạm xăng dầu Mai Linh)	Giáp ranh xã Minh Thắng	0,4	Xã Nha Bích	Khu vực 1
5	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Nha Bích	Cột điện 201 (Cầu Suối Đông)	0,4	Xã Minh Thắng	Khu vực 1
6	Quốc lộ 14	Cột điện 201 (Cầu Suối Đông)	Cột điện 218 (Ngã tư nông trường)	0,6	Xã Minh Thắng	Khu vực 1
7	Quốc lộ 14	Cột điện 218 (Ngã tư nông trường)	Ranh giới xã Minh Lập	0,4	Xã Minh Thắng	Khu vực 1
8	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Minh Thắng (cầu suối Dung)	Ngã 3 đường liên xã Minh Lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích	0,4	Xã Minh Lập	Khu vực 1
9	Quốc lộ 14	Ngã 3 đường liên xã Minh lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích	Ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích	0,6	Xã Minh Lập	Khu vực 1

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
10	Quốc lộ 14	Ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích		0,4	Xã Minh Lập	Khu vực 1
V	Đường 756					
1	Đường 756	Tiếp giáp QL 14	Trường THCS Minh Lập	1,0	Xã Minh Lập	Khu vực 2
2	Đường 756	Trường THCS Minh Lập	Ranh giới xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản	0,5	Xã Minh Lập	Khu vực 2
VI	Đường Minh Hưng - Minh Thạnh (đường số 8)					
1	Đường Minh Hưng - Minh Thạnh (đoạn vào khu công nghiệp Minh Hưng III)	QL13	Ngã tư đường số 8 và đường đất đỏ	2,5	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
2	Đường Minh Hưng - Minh Thạnh (đoạn còn lại)	Ngã tư đường số 8 và đường đất đỏ	Ranh giới xã Minh Thạnh, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	1,3	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
VII	Đường ĐT 756B (Nha Bích - Tân Khai - nhựa)					
1	Đường ĐT 756B (Nha Bích - Tân Khai - nhựa)	QL14	Công trường cấp 2, 3 Nguyễn Bình Khiêm	1,0	Xã Nha Bích	Khu vực 2
2	Đường ĐT 756B (Nha Bích - Tân Khai - đường đất)	Công trường cấp 2, 3 Nguyễn Bình Khiêm	Ranh giới xã Tân Quan, huyện Hớn Quản	0,5	Xã Nha Bích	Khu vực 2
VIII	Đường liên xã Minh Thành - An Long, Phú Giáo, Bình Dương					
1	Đường liên xã Minh Thành - An Long	Đầu đất nhà ông Huỳnh Văn Đảo (thửa 16, tờ 28)	Hết đất nhà bà Lê Thị Gái (thửa 198, tờ 33)	1,6	Xã Minh Thành	Khu vực 3
2	Đường liên xã Minh Thành - An Long	Hết đất nhà bà Lê Thị Gái (thửa 198, tờ 33)	Ranh giới xã An Long, Phú Giáo, Bình Dương	1,3	Xã Minh Thành	Khu vực 3
IX	Các tuyến đường liên xã	Toàn tuyến		1,1	Tất cả các xã trong huyện	Khu vực 3
X	Các tuyến đường liên thôn, liên ấp; các tuyến đường bê tông nông thôn	Toàn tuyến		1,0	Tất cả các xã trong huyện	Khu vực 3
XI	Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến		1,0	Tất cả các xã trong huyện	Khu vực 3
E	Huyện Đồng Phú					
I	ĐT 741					
1	ĐT 741	Ranh giới huyện Bù Gia Mập (cột điện 423)	Cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú)	1,0	Xã Thuận Lợi	Khu vực 2
2	ĐT 741	Cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú)	Cột điện 147	1,0	Xã Thuận Phú	Khu vực 2
3	ĐT 741	Cột điện 147	Cột điện 131	1,0	Xã Thuận Phú	Khu vực 1
4	ĐT 741	Cột điện 131	Cột điện 86 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài)	1,0	Xã Thuận Phú	Khu vực 2
5	ĐT 741	Cột điện 157 (giáp ranh thị trấn Tân Phú)	Cột điện 169	1,0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
6	ĐT 741	Cột điện 169	Cột điện 180	1,0	Xã Tân Tiến	Khu vực 1
7	ĐT 741	Cột điện 180	Cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập)	1,0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
8	ĐT 741	Cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập)	Cột điện 232	1,0	Xã Tân Lập	Khu vực 2
9	ĐT 741	Cột điện 232	Cột điện 250	1,1	Xã Tân Lập	Khu vực 1
10	ĐT 741	Cột điện 250	Cột điện 20 (giáp ranh tỉnh Bình Dương)	1,0	Xã Tân Lập	Khu vực 2
II Quốc Lộ 14						
1	Quốc lộ 14	Cầu 2 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài)	Đường bê tông đi vào Đội 4 - Khu Gia Bình (Cột điện 67 cũ)	1,0	Xã Đồng Tiến	Khu vực 1
2	Quốc lộ 14	Đường bê tông đi vào Đội 4 - Khu Gia Bình (Cột điện 67 cũ)	Hết đất Công ty TNHH Nam Anh (Cột điện 149 cũ)	1,0	Xã Đồng Tiến	Khu vực 2
3	Quốc lộ 14	Hết đất Công ty TNHH Nam Anh (Cột điện 149 cũ)	Đầu cầu 11 (Cột điện 195 cũ)	1,0	Xã Đồng Tiến	Khu vực 3
4	Quốc lộ 14	Nhà bà Lê Thị Hồng - cầu 11	Hết đất nhà bà Hoàng Thị Hương (Cột điện 210 cũ)	1,0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 2
5	Quốc lộ 14	Hết đất nhà bà Hoàng Thị Hương (Cột điện 210 cũ)	Hết đất nhà bà Bùi Thị Lệ (Cột điện 504 - bên phải đường QL14 từ Đồng Tâm đi Bù Đăng)	1,0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 3
6	Quốc lộ 14	Hết đất nhà bà Bùi Thị Lệ (Cột điện 504 - bên phải đường QL14 từ Đồng Tâm đi Bù Đăng)	Ranh huyện Bù Đăng	1,0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 2
III Đường ĐT 753						
1	ĐT 753	Giáp ranh Đồng Xoài	Cột điện trung thế số 180 (UBND xã mới)	0,8	Xã Tân Phước	Khu vực 2
2	ĐT 753	Cột điện 102 (đối diện UBND xã cũ)	Cột điện trung thế 229 (Cầu Cừ)	1,0	Xã Tân Phước	Khu vực 3
3	ĐT 753	Cột điện trung thế 229 (Cầu Cừ)	Hết tuyến	0,4	Tân Lợi, Tân Hòa, Tân Hưng	Khu vực 3
IV Đường ĐT 758						
1	ĐT 758	Tượng đài Chiến Thắng (đầu đường ĐT 741)	Ngã ba Xí nghiệp chế biến	1,0	Xã Thuận Phú	Khu vực 2
2	ĐT 758	Ngã ba Xí nghiệp chế biến	Văn phòng thôn Thuận Phú 3	0,8	Xã Thuận Phú	Khu vực 2
3	ĐT 758	Văn phòng thôn Thuận Phú 3	Hết tuyến	0,6	Xã Thuận Phú	Khu vực 3
F Huyện Hớn Quản						
1	Quốc lộ 13	Ranh giới xã Tân Khai - Thanh Bình	Trạm thu phí	1,10	Xã Tân Khai	Khu vực 3
2	Quốc lộ 13	Trạm thu phí	Điểm đầu cây xăng Tân Kiệt	1,1	Xã Tân Khai	Khu vực 1
3	Quốc lộ 13	Điểm đầu cây xăng Tân Kiệt	Điểm đầu Khu làm việc các cơ quan h.Hớn Quản	1,10	Xã Tân Khai	Khu vực 3
4	Quốc lộ 13	Điểm đầu Khu làm việc các cơ quan h.Hớn Quản	Ranh giới Hớn Quản - Chơn Thành	1,0	Xã Tân Khai	Khu vực 2
5	Bắc Nam 1a	Toàn tuyến		0,45	Xã Tân Khai	Khu vực 1
6	Bắc Nam 1b	Toàn tuyến		0,45	Xã Tân Khai	Khu vực 1

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
7	Bắc Nam 1	Toàn tuyến		0,45	Xã Tân Khai	Khu vực 1
8	Bắc Nam 2	Toàn tuyến		0,45	Xã Tân Khai	Khu vực 1
9	Bắc Nam 3	Toàn tuyến		0,45	Xã Tân Khai	Khu vực 1
10	Bắc Nam 4	Toàn tuyến		0,4	Xã Tân Khai	Khu vực 1
11	Bắc Nam 4a	Toàn tuyến		0,38	Xã Tân Khai	Khu vực 1
12	Bắc Nam 4b	Toàn tuyến		0,38	Xã Tân Khai	Khu vực 1
13	Bắc Nam 5	Toàn tuyến		0,4	Xã Tân Khai	Khu vực 1
14	Bắc Nam 6	Toàn tuyến		0,4	Xã Tân Khai	Khu vực 1
15	Bắc Nam 7	Toàn tuyến		0,42	Xã Tân Khai	Khu vực 1
16	Đông Tây 1	Ngã ba tiếp giáp QL13	Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	0,5	Xã Tân Khai	Khu vực 1
17	Đông Tây 1	Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	Ngã 4 giao đường Đông Tây 7	0,45	Xã Tân Khai	Khu vực 1
18	Đông Tây 2	Ngã ba tiếp giáp Bắc Nam 2	Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	0,45	Xã Tân Khai	Khu vực 1
19	Đông Tây 2	Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	Ngã 3 giao đường Đông Tây 7	0,42	Xã Tân Khai	Khu vực 1
20	Đông Tây 3	Ngã ba tiếp giáp QL13	Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	0,5	Xã Tân Khai	Khu vực 1
21	Đông Tây 3	Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	Ngã 3 giao đường Đông Tây 7	0,42	Xã Tân Khai	Khu vực 1
22	Đông Tây 4	Toàn tuyến		0,4	Xã Tân Khai	Khu vực 1
23	Đông Tây 5	Ngã ba tiếp giáp QL13	Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	0,5	Xã Tân Khai	Khu vực 1
24	Đông Tây 5	Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	Ngã 3 giao với đường Bắc Nam 7	0,4	Xã Tân Khai	Khu vực 1
25	Đông Tây 7	Ngã ba tiếp giáp QL13	Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	0,5	Xã Tân Khai	Khu vực 1
26	Đông Tây 7	Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	Ngã 4 giao với đường Bắc Nam 7	0,42	Xã Tân Khai	Khu vực 1
27	Đông Tây 8	Toàn tuyến		0,74	Xã Tân Khai	Khu vực 3
28	Đông Tây 9	Toàn tuyến		0,8	Xã Tân Khai	Khu vực 3
29	Đông Tây 10	Toàn tuyến		0,93	Xã Tân Khai	Khu vực 3
30	Đông Tây 11	Toàn tuyến		0,45	Xã Tân Khai	Khu vực 1
31	Đông Tây 12	Toàn tuyến		0,45	Xã Tân Khai	Khu vực 1
32	Đông Tây 13	Toàn tuyến		0,45	Xã Tân Khai	Khu vực 1
33	Đông Tây 14	Toàn tuyến		0,45	Xã Tân Khai	Khu vực 1
34	Đông Tây 15	Ngã ba giao QL13	Vòng xoay ngã 4 giao đường xã đi Đồng Nơ	0,5	Xã Tân Khai	Khu vực 1
35	Đông Tây 15	Đoạn còn lại		0,42	Xã Tân Khai	Khu vực 1

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
36	Đông Tây 16	Toàn tuyến		0,5	Xã Tân Khai	Khu vực 2
37	Đông Tây 17	Toàn tuyến		0,75	Xã Tân Khai	Khu vực 3
38	Trục Chính Bắc Nam	Ngã 3 giao đường Đông Tây 10	Ngã 4 giao đường Đông Tây 7	0,59	Xã Tân Khai	Khu vực 1
39	Trục Chính Bắc Nam	Ngã 4 giao đường Đông Tây 7	Vòng xoay ngã 4 giao đường Đông Tây 15	0,63	Xã Tân Khai	Khu vực 1
40	Trục Chính Bắc Nam nối dài	Đoạn còn lại		1,0	Xã Tân Khai	Khu vực 3
41	Trục chính Đông Tây	Toàn tuyến		0,63	Xã Tân Khai	Khu vực 1
	Đường liên xã	Ngã ba Tân Quan	Cầu bà Hồ giáp ranh Tân Quan	0,5	Xã Tân Khai	Khu vực 3
	Đường liên xã	Ngã 4 giao đường Đông Tây 1 và Bắc Nam 7	Giáp ranh xã Đồng Nơ	0,5	Xã Tân Khai	Khu vực 3
42	Quốc lộ 13	Ranh giới hai xã Tân Khai - Thanh Bình	Cổng ba miệng (Tờ 43 thửa S1)	1,0	Xã Thanh Bình	Khu vực 2
43	Quốc lộ 13	Cổng ba miệng (Tờ 43 thửa S1)	Ranh giới Hồn Quán - TX. Bình Long	1,0	Xã Thanh Bình	Khu vực 1
44	Đường liên xã	Ngã 3 Xa Trạch	Cầu Xa Trạch 1 giáp xã Phước An	1,0	Xã Thanh Bình	Khu vực 3
45	Đường liên xã	Cầu Xa Trạch 1 giáp xã Thanh Bình	Cuối dốc nghĩa địa 23 Lớn	0,8	Xã Phước An	Khu vực 3
46	Đường liên xã	Cuối dốc nghĩa địa 23 Lớn	Ngã 3 đi Tân Quan	0,9	Xã Phước An	Khu vực 3
47	Đường liên xã	Ngã 3 đi Tân Quan	Giáp ranh xã Tân Lợi	0,85	Xã Phước An	Khu vực 3
48	ĐT 758	Ranh giới An Lộc - Tân Lợi	Điểm cuối Đai Liệt sỹ	1,0	Xã Tân Lợi	Khu vực 2
49	ĐT 758	Điểm cuối Đai Liệt sỹ	Ngã 3 thác số 4	1,0	Xã Tân Lợi	Khu vực 1
50	ĐT 758	Ngã 3 thác số 4	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	1,0	Xã Tân Lợi	Khu vực 2
51	ĐT 756	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Cầu Suối Cát	1,0	Xã Tân Lợi	Khu vực 3
52	ĐT 756	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Ngã 5 Tân Hưng	1,0	Xã Tân Lợi	Khu vực 3
53	Đường nhựa liên xã	Cầu bà Hồ giáp ranh xã Tân Khai	Ranh nhà bà Nguyễn Thị Bích Hồng và ông Huỳnh Văn Lợi (Tờ 20 thửa 122)	1,0	Xã Tân Quan	Khu vực 2
54	Đường nhựa liên xã	Ranh nhà bà Nguyễn Thị Bích Hồng và ông Huỳnh Văn Lợi (Tờ 20 thửa 122)	Đường đập hồ Suối Lai (Tờ 12 thửa 47)	1,0	Xã Tân Quan	Khu vực 3
55	Đường nhựa liên xã	Đường đập hồ Suối Lai (Tờ 12 thửa 47)	Giáp ranh xã Quang Minh	1,0	Xã Tân Quan	Khu vực 1
56	Đường huyện 245	Ngã 3 đoạn giáp ranh xã Tân Khai - Minh Đức - Đồng Nơ	Điểm cuối Văn phòng áp 3 (tờ 22 thửa 117)	1,0	Xã Đồng Nơ	Khu vực 2
57	Đường huyện 245	Điểm cuối Văn phòng áp 3 (tờ 22 thửa 117)	Điểm cuối nhà ông Mai Viêt Huê (tờ 27 thửa 08)	1,0	Xã Đồng Nơ	Khu vực 1
58	Đường huyện 245	Điểm cuối nhà ông Mai Viêt Huê (tờ 27 thửa 08)	công Nông trường 425	1,0	Xã Đồng Nơ	Khu vực 3

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
59	Đường huyện 245	Ranh giới xã Đồng Nơ	Bưu điện Tân Hiệp	1,0	Xã Tân Hiệp	Khu vực 3
60	Đường huyện 245	Bưu điện Tân Hiệp	Cây xăng Anh Quốc	1,0	Xã Tân Hiệp	Khu vực 2
61	Đường huyện 245	Cây xăng Anh Quốc	Nhà ông Chứ	1,0	Xã Tân Hiệp	Khu vực 1
62	Đường huyện 245	Nhà ông Chứ	Đến cầu số 5	1,0	Xã Tân Hiệp	Khu vực 3
63	Đường xã	Ngã 3 UBND xã Tân Hiệp	Trường tiểu học Tân Hiệp	1,0	Xã Tân Hiệp	Khu vực 1
64	ĐT 757	Cầu ranh giới An Khương - Thanh Lương	Cổng giáp Thanh An	1,0	Xã An Khương	Khu vực 3
65	Đường liên xã	Ngã 3 ấp 5 Xa Cò (Tờ 29 thửa 152)	Trạm y tế xã (Tờ 29 thửa 05)	1,0	Xã An Khương	Khu vực 3
66	Ngã ba đi Lòng Hồ	Ngã ba xã (Tờ 23 thửa 781)	Cổng số 1 ấp 3 (Tờ 23 thửa 445)	1,0	Xã An Khương	Khu vực 3
67	ĐT 757	Giáp ranh với cao su Nông trường Trà Thanh - công ty cao su Bình Long (hộ ông Hoàng Giáp Sơn) (Tờ 24 thửa 186)	Điểm cuối thửa 223, tờ bản đồ số 25 (Đất hộ Ông Lê Hoàng Đán)	1,0	Xã Thanh An	Khu vực 2
68	ĐT 757	Điểm cuối thửa 223, tờ bản đồ số 25 (Đất hộ Ông Lê Hoàng Đán)	Điểm cuối thửa 290, tờ bản đồ số 25 (Hộ Vũ Văn Giới)	0,93	Xã Thanh An	Khu vực 1
69	ĐT 757	Điểm cuối thửa 290, tờ bản đồ số 25 (Hộ Vũ Văn Giới)	Điểm cuối lò giết mổ heo tập trung (hộ Nguyễn Thị Mộng Trinh) (Tờ 36 thửa 102)	1,0	Xã Thanh An	Khu vực 2
70	ĐT 757	Các đoạn còn lại		1,0	Xã Thanh An	Khu vực 3
71	ĐT 756	Toàn tuyến		1,0	Xã Thanh An	Khu vực 3
72	ĐT 756	Ngã 3 dốc cà phê (Tờ 32 thửa 55)	Ngã 3 giao đường ĐT 758	1,0	Xã Tân Hưng	Khu vực 1
73	ĐT 756	Ngã 3 đường vào nhà máy 30/4	Cầu suối Cát giáp xã Thanh An	1,0	Xã Tân Hưng	Khu vực 3
74	ĐT 756	Các đoạn còn lại		0,9	Xã Tân Hưng	Khu vực 2
75	ĐT 758	Ngã 3 giao đường ĐT 756 (trường THCS Tân Hưng)	Giáp ranh đất cao su nhà nước	1,0	Xã Tân Hưng	Khu vực 2
76	ĐT 758	Các đoạn còn lại		1,0	Xã Tân Hưng	Khu vực 3
77	ĐT 752	Giáp ranh phường Hưng Chiến, Tx. Bình Long	Điểm đầu cây xăng Phúc Thịnh (tờ 1 thửa 132)	0,85	Xã Minh Tâm	Khu vực 2
78	ĐT 752	Điểm đầu cây xăng Phúc Thịnh (tờ 1 thửa 132)	Ngã 3 giao đường 14C	1,0	Xã Minh Tâm	Khu vực 2
79	ĐT 752	Ngã 3 giao đường 14C	Giáp sông Sài Gòn	1,0	Xã Minh Tâm	Khu vực 3
80	Đường 14C	Toàn tuyến		1,0	Xã Minh Tâm	Khu vực 3
81	Đường nhựa liên xã	Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 9	Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Cao Tấn Kiệt)	0,5	Xã An Phú	Khu vực 3
G	Huyện Lộc Ninh					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 13	Cầu Cản Lê	Ngã tư Đồng Tâm	1,0	Xã Lộc Thịnh	Khu vực 3
2	Đường ĐT 754	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu số 1	0,9	Xã Lộc Thịnh	Khu vực 3
3	Đường ĐT 754	Cầu số 1	Giáp ranh Campuchia	0,7	Xã Lộc Thịnh	Khu vực 3
4	ĐT 792	Ngã ba Hải quan Tây Ninh	Giáp ranh tỉnh Tây Ninh	0,7	Xã Lộc Thịnh	Khu vực 3
5	Quốc lộ 14C	Toàn tuyến		0,5	Xã Lộc Thịnh	Khu vực 3
6	Quốc lộ 13	Ngã tư Đồng Tâm	Giáp ranh xã Lộc Thái	1,0	Xã Lộc Hưng	Khu vực 2
7	ĐT 754	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu số 1	0,9	Xã Lộc Hưng	Khu vực 3
8	ĐT 754	Cầu số 1	Giáp ranh xã Lộc Thịnh	0,7	Xã Lộc Hưng	Khu vực 3
9	Liên xã Lộc Hưng - Lộc Thành	Ngã ba Giáng Hương	Cổng Bảy Phụng	1,0	Xã Lộc Hưng	Khu vực 3
10	Liên xã Lộc Hưng - Lộc Thành	Cổng Bảy Phụng	Giáp ranh xã Lộc Thành	0,6	Xã Lộc Hưng	Khu vực 3
11	Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Hưng	Giáp ranh thị trấn	1,0	Xã Lộc Thái	Khu vực 1
12	Liên xã Lộc Thái-Lộc Khánh	Ngã ba mới	Ngã 3 cầu Đỏ	1,0	Xã Lộc Thái	Khu vực 2
13	Liên xã Lộc Thái-Lộc Khánh	Ngã 3 cầu Đỏ	Ngã ba cuối trường cấp III	1,0	Xã Lộc Thái	Khu vực 3
14	Liên xã Lộc Thái-Lộc Khánh	Ngã 3 nhà ông Lân	Ngã 3 nhà ông Sáu Thu	0,4	Xã Lộc Thái	Khu vực 3
15	Liên xã Lộc Thái-Lộc Khánh	Ngã 3 nhà ông Sáu Thu	Giáp đường liên xã	0,3	Xã Lộc Thái	Khu vực 3
16	Liên xã Lộc Thái-Lộc Khánh	Ngã 3 cuối trường cấp III	Ranh xã Lộc Khánh	0,4	Xã Lộc Thái	Khu vực 3
17	Đường liên ấp 1 - ấp 3	Giáp đường QL13	Hết đường nhựa	0,5	Xã Lộc Thái	Khu vực 3
18	Liên xã Lộc Thái-Lộc Điền	Ngã ba cũ (xóm bung)	Cầu Đỏ	1,0	Xã Lộc Thái	Khu vực 2
19	Liên xã Lộc Thái-Lộc Điền	Cầu Đỏ	Ranh Lộc Thái - Lộc Điền	1,0	Xã Lộc Thái	Khu vực 3
20	Liên xã Lộc Thái- Lộc Thiện	Ngã ba Năm Bé	Ngã ba ông Hai Thu	0,8	Xã Lộc Thái	Khu vực 3
21	Phan Châu Trinh	Ngã tư Biên Phòng	Giáp ranh Lộc Thiện	1,0	Xã Lộc Thái	Khu vực 2
22	Phan Bội Châu	Ngã tư Biên Phòng	Cầu ông Năm Tài	1,0	Xã Lộc Thái	Khu vực 2
23	Liên xã Lộc Thái- Lộc Điền	Ranh Lộc Thái - Lộc Điền	Cầu Ông Đỏ	1,0	Xã Lộc Điền	Khu vực 3
24	Liên xã Lộc Thái-Lộc Điền	Cầu Ông Đỏ	Ngã 3 trường học (Đi ấp 8)	1,0	Xã Lộc Điền	Khu vực 2
25	Liên xã Lộc Thái- Lộc Điền	Ngã 3 trường học (Đi ấp 8)	Ranh Lộc Khánh	1,0	Xã Lộc Điền	Khu vực 3
26	Liên xã Lộc Điền-Lộc Thuận	Ngã ba nghĩa địa ấp 2 Lộc Điền	Giáp ranh xã Lộc Thuận	0,6	Xã Lộc Điền	Khu vực 3
27	Liên xã Lộc Điền-Lộc Quang	Ngã 3 trường tiểu học Lộc Điền A	Giáp ranh lô cao su	0,6	Xã Lộc Điền	Khu vực 3
28	Liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh	Ngã 3 trường tiểu học Lộc Điền A	Giáp ranh Lộc Điền - Lộc Khánh	1,0	Xã Lộc Điền	Khu vực 3
29	Liên xã Lộc Điền-Lộc Khánh	giáp ranh Lộc Điền-Lộc Khánh	Ngã 3 UBND xã Lộc Khánh	1,0	Xã Lộc Khánh	Khu vực 3

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
30	Liên xã Lộc Khánh - Lộc Thái	Giáp ranh Lộc Khánh - Lộc Thái	Ngã 3 UBND xã Lộc Khánh	1,0	Xã Lộc Khánh	Khu vực 3
31	Liên xã Lộc Thiện-Thị trấn	Giáp ranh Thị Trấn	Giáp đất Ủy ban xã	1,0	Xã Lộc Thiện	Khu vực 2
32	Liên xã Lộc Thái-Lộc Thiện	Giáp ranh Thị trấn - Lộc Thái	Ngã tư Mũi Tôn	0,8	Xã Lộc Thiện	Khu vực 3
33	Liên xã Lộc Thiện-Lộc Thành	Giáp ranh UB xã	Ngã ba Lộc Bình	0,8	Xã Lộc Thiện	Khu vực 3
34	Liên xã Lộc Thiện - Lộc Thái	Ngã ba Lộc Bình	Giáp ranh xã Lộc Thái	0,6	Xã Lộc Thiện	Khu vực 3
35	Đường làng 10 Lộc Thiện - Thị trấn - Lộc Tấn	Trụ sở ấp làng 10	Giáp ranh Thị trấn - Lộc Tấn	0,3	Xã Lộc Thiện	Khu vực 3
36	Quốc lộ 14C	Toàn tuyến		0,5	Xã Lộc Thiện	Khu vực 3
37	Liên xã Lộc Thành - Lộc Hưng	Ngã ba đường liên xã Lộc Thành - Lộc Thịnh	Giáp ranh Lộc Hưng	0,6	Xã Lộc Thành	Khu vực 3
38	Liên xã Lộc Thành - Lộc Thiện	Ngã ba cây xăng Lộc Thành	Giáp ranh Lộc Thiện	0,6	Xã Lộc Thành	Khu vực 3
39	Liên xã Lộc Thành - Lộc Thái	Ngã ba Lộc Bình	Giáp ranh Lộc Thái	0,6	Xã Lộc Thành	Khu vực 3
40	Quốc lộ 14 C	Toàn tuyến		0,5	Xã Lộc Thành	Khu vực 3
41	Đường qua trung tâm xã Lộc Thành	Nhà văn hóa ấp Tà Tê 1	Nhà văn hóa ấp Kliêu	0,4	Xã Lộc Thành	Khu vực 3
42	Đường liên ấp	Nhà văn hóa ấp Tà Tê 1	Đập nước Tà Tê	0,3	Xã Lộc Thành	Khu vực 3
43	Quốc lộ 13	Giáp ranh Thị Trấn	Ngã ba liên ngành	1,0	Xã Lộc Tấn	Khu vực 2
44	Quốc lộ 13-Hoàng Diệu	Ngã ba liên ngành	Giáp ranh Lộc Hiệp	1,0	Xã Lộc Tấn	Khu vực 3
45	Quốc lộ 13	Ngã ba liên ngành	Giáp ranh Lộc Thanh	1,0	Xã Lộc Tấn	Khu vực 3
46	Lộc Tấn - Thị trấn Lộc Ninh	Nhà hàng Sơn Hà	Ngã ba hố bom làng 10	1,0	Xã Lộc Tấn	Khu vực 3
47	Quốc lộ 14C	Toàn tuyến		0,5	Xã Lộc Tấn	Khu vực 3
48	Quốc lộ 13-Hoàng Diệu	Giáp ranh Lộc Tấn	Trụ điện số 95	1,0	Xã Lộc Hiệp	Khu vực 3
49	Quốc lộ 13-Hoàng Diệu	Trụ điện số 95	Trụ điện số 102 (hướng Hoàng Diệu)	1,2	Xã Lộc Hiệp	Khu vực 2
50	Quốc lộ 13-Hoàng Diệu	Trụ điện số 102 (hướng Hoàng Diệu)	Trụ điện số 118 (hướng Hoàng Diệu)	1,4	Xã Lộc Hiệp	Khu vực 2
51	Quốc lộ 13-Hoàng Diệu	Trụ điện số 118 (hướng Hoàng Diệu)	Giáp ranh huyện Bù Đốp	1,2	Xã Lộc Hiệp	Khu vực 2
52	Đường ĐT 756	Ngã ba đi Lộc Quang	Giáp ranh xã Lộc Phú	1,0	Xã Lộc Hiệp	Khu vực 2
53	Các tuyến đường nhựa trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã	Toàn tuyến		0,5	Xã Lộc Hiệp	Khu vực 3
54	Đường ĐT 756	Giáp ranh Lộc Hiệp	Trụ điện số 72	0,7	Xã Lộc Phú	Khu vực 3
55	Đường ĐT 756	Trụ điện số 72	Giáp ranh Lộc Quang	1,0	Xã Lộc Phú	Khu vực 3
56	Liên xã Lộc Phú - Lộc Thuận	Cổng chào ấp Bù Nôm	Giáp ranh xã Lộc Thuận	0,6	Xã Lộc Phú	Khu vực 3
57	Đường ĐT 756	Giáp ranh Lộc Phú	Trụ điện số 10 (hướng Minh Lập)	1,0	Xã Lộc Quang	Khu vực 3

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
58	Đường ĐT 756	Trụ điện số 10 (hướng Minh Lập)	Giáp ranh xã Thanh An	0,7	Xã Lộc Quang	Khu vực 3
59	Liên xã Lộc Quang - Lộc Thuận	Công chào áp Bù Nôm	Giáp ranh xã Lộc Thuận	0,6	Xã Lộc Quang	Khu vực 3
60	Đường nhựa vào UBND xã cũ	Ngã 4 con Nai	Trường mẫu giáo Lộc Quang	0,6	Xã Lộc Quang	Khu vực 3
61	Liên xã Lộc Thuận - Thị trấn	Giáp ranh thị trấn	Ngã ba đội 2, Nông trường VII	0,8	Xã Lộc Thuận	Khu vực 3
62	Liên xã Lộc Thuận - Thị trấn	Ngã ba đội 2, Nông trường VII	Ngã 3 đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Điền	0,6	Xã Lộc Thuận	Khu vực 3
63	Liên xã Lộc Thuận - Lộc Điền	UBND xã Lộc Thuận	Giáp ranh Lộc Điền	0,6	Xã Lộc Thuận	Khu vực 3
64	Liên xã Lộc Thuận - Lộc Quang	Ngã ba Tam Lang	Giáp ranh Lộc Quang	0,6	Xã Lộc Thuận	Khu vực 3
65	Quốc lộ 13	Giáp ranh Lộc Tấn	Trạm kiểm soát Hoa Lư	1,0	Xã Lộc Hoà	Khu vực 3
66	Đường nhựa vào UBND xã Lộc Hòa	Giáp QL13	Trạm y tế xã	0,6	Xã Lộc Hoà	Khu vực 3
67	Đường nhựa	Ngã ba áp 8A	Hết chợ xã	0,6	Xã Lộc Hoà	Khu vực 3
68	Quốc lộ 13	Giáp ranh Lộc Tấn	Trạm kiểm soát Hoa Lư	1,0	Xã Lộc Thanh	Khu vực 3
69	Đường 13B	Ngã ba Chiu Riu	Cầu suối 1	0,6	Xã Lộc Thanh	Khu vực 3
70	Các đường vành đai, đường ngang và đường dọc trong khu quy hoạch Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư			0,6	Xã Lộc Thanh, Lộc Hòa	Khu vực 3
H Huyện Bù Gia Mập và Phú Riềng						
II ĐT 741						
1	ĐT 741	Giáp ranh huyện Đồng Phú	Đường vào chùa Pháp Tịnh	1,0	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
2	ĐT 741	Đường vào chùa Pháp Tịnh	Trường THCS Nguyễn Du + 200m đi về hướng Bù Nho	2,0	Xã Phú Riềng	Khu vực 3
3	ĐT 741	Trường THCS Nguyễn Du + 200m đi về hướng Phước Long	Ngã 3 đường vào Nhà máy chế biến mù cao su	1,5	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
4	ĐT 741	Ngã 3 đường vào Nhà máy chế biến mù cao su	Ranh xã Bù Nho	1,0	Xã Phú Riềng	Khu vực 3
5	ĐT 741	Giáp ranh xã Phú Riềng	Trạm thu phí Bù Nho	1,0	Xã Bù Nho	Khu vực 3
6	ĐT 741	Trạm thu phí xã Bù Nho	Ngã 3 đi Long Tân	2,0	Xã Bù Nho	Khu vực 2
7	ĐT 741	Ngã 3 đi Long Tân	Ngã 3 Bù Nho đi Long Hà + 300 m đi về hướng Phước Long	3,0	Xã Bù Nho	Khu vực 1
8	ĐT 741	Ngã 3 Bù Nho đi Long Hà + 300 m đi về hướng Phước Long	Đường vào suối Tân + 200m hướng đi Phước Long	2,0	Xã Bù Nho	Khu vực 2
9	ĐT 741	200m hướng đi Phước Long	Giáp ranh xã Long Hưng	1,0	Xã Bù Nho	Khu vực 2
10	ĐT 741	Ranh giới xã Bù Nho	Ranh giới xã Bình Tân	1,0	Xã Long Hưng	Khu vực 2
11	ĐT 741	Ranh xã Long Hưng	+ 500 m về hướng Đồng Xoài	1,0	Xã Bình Tân	Khu vực 3
12	ĐT 741	Ranh UBND xã Bình Tân + 500 m về hướng Đồng Xoài	Giáp ranh phường Phước Bình, thị xã Phước Long	1,0	Xã Bình Tân	Khu vực 2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
13	ĐT 741	Ranh xã Đức Hạnh	Đầu ngã ba xương đá Thanh Dung	1,0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
14	ĐT 741	Đầu ngã ba xương đá Thanh Dung	Đầu đường đôi về phía Phước Long	1,2	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 2
15	ĐT 741	Đầu đường đôi về phía Phước Long	Cầu Phú Nghĩa	1,5	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 1
16	ĐT 741	Cầu Phú Nghĩa	Đầu ngã ba gốc gỗ	1,1	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 2
17	ĐT 741	Đầu ngã ba gốc gỗ	Giáp ranh xã Đak O	1,2	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
18	ĐT 741	Ngã 3 Đức Lập	Ranh xã Phú Nghĩa - Đak O	1,0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3
19	ĐT 741	Ranh xã Phú Nghĩa - Đak O	Cách trụ sở UBND xã Đak O 2 km đi về hướng Phước Long	1,0	Xã Đak O	Khu vực 3
20	ĐT 741	Cách trụ sở UBND Đak O 2 km đi về hướng Phước Long	Cách trụ sở UBND Đak O 1 km đi về hướng Phước Long	1,0	Xã Đak O	Khu vực 2
21	ĐT 741	Cách trụ sở UBND Đak O 1 km đi về hướng Phước Long	Cách trụ sở UBND Đak O 300 m đi về hướng xã Bù Gia Mập	2,0	Xã Đak O	Khu vực 1
22	ĐT 741	Cách trụ sở UBND Đak O 300 m đi về hướng xã Bù Gia Mập	Cách trụ sở UBND Đak O 1 km đi về hướng xã Bù Gia Mập	1,0	Xã Đak O	Khu vực 2
23	ĐT 741	Cách trụ sở UBND Đak O 1 km đi về hướng xã Bù Gia Mập	Ranh giới xã Bù Gia Mập	1,0	Xã Đak O	Khu vực 3
24	ĐT 741	Ranh xã Đak O	Ranh tỉnh Đak Nông	1,0	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3
III	Đường 312					
1	Đường 312	Ngã 4 giáp đường ĐT 741	Hết ranh UBND xã Phú Riêng	2,4	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
2	Đường 312	Hết ranh UBND xã Phú Riêng	Ngã 4 Cầu đường	1,5	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
3	Đường 312	Ngã 4 Cầu đường	Ngã 4 Cầu đường + 500 m đi về hướng xã Phú Trung	1,0	Xã Phú Riêng	Khu vực 1
4	Đường 312	Ngã 4 Cầu đường + 500 m đi về hướng xã Phú Trung	Ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa	1,0	Xã Phú Riêng	Khu vực 2
5	Đường 312	Ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa	Ranh giới xã Phú Trung	1,0	Xã Phú Riêng	Khu vực 3
6	Đường 312	Ngã 3 QL 14 và đường 312	UBND xã + 500 m về hướng QL 14	1,0	Xã Phú Trung	Khu vực 3
7	Đường 312	UBND xã + 500 m về hướng QL 14	UBND xã 1000 m về phía xã Phú Riêng	1,0	Xã Phú Trung	Khu vực 2
8	Đường 312	UBND xã 1000 m về phía xã Phú Riêng	Ranh giới xã Phú Riêng	1,0	Xã Phú Trung	Khu vực 3
IV	Trung tâm Đức Hạnh					
1	Trung tâm Đức Hạnh	Ngã 3 ĐT 741	UBND xã Đức Hạnh + 300 m	1,0	Xã Đức Hạnh	Khu vực 1
2	Trung tâm Đức Hạnh	UBND xã Đức Hạnh + 300 m	Ngã 3 Phú Văn	1,0	Xã Đức Hạnh	Khu vực 2
V	Đường ĐT 759					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
1	Đường ĐT 759	Ranh giới huyện Bù Đốp	Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến	1,0	Xã Phước Minh	Khu vực 3
2	Đường ĐT 759	Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến	Ranh xã Đa Kì	1,0	Xã Phước Minh	Khu vực 2
3	Đường ĐT 759	Ranh giới xã Phước Minh	Hết ranh đất nhà thờ An Bình (về phía UBND xã Đa Kì)	1,2	Xã Đa Kì	Khu vực 2
4	Đường ĐT 759	Hết ranh đất nhà thờ An Bình (về phía UBND xã Đa Kì)	Hết ranh đất trụ sở Nông trường 2 - Cty CS Phú Riêng (về phía UBND xã Đa Kì)	1,0	Xã Đa Kì	Khu vực 2
5	Đường ĐT 759	Hết ranh đất trụ sở Nông trường 2 - Cty CS Phú Riêng (về phía UBND xã Đa Kì)	Ngã 3 Nhà máy nước	1,2	Xã Đa Kì	Khu vực 1
6	Đường ĐT 759	Ngã 3 Nhà máy nước	Ranh xã Bình Sơn	1,0	Xã Đa Kì	Khu vực 3
7	Đường ĐT 759	Ranh xã Đa Kì	Ngã 3 Phú Châu + 100 m về phía xã Đa Kì	1,0	Xã Bình Sơn	Khu vực 3
8	Đường ĐT 759	Ngã 3 Phú Châu + 100 m về phía xã Đa Kì	Ranh phường Long Phước, thị xã Phước Long	1,2	Xã Bình Sơn	Khu vực 2
9	Đường ĐT 759	Giáp ranh xã Phước Tín, thị xã Phước Long	điện số 19A hướng đi Bù Na	1,0	Xã Phước Tân	Khu vực 2
10	Đường ĐT 759	điện số 19A hướng đi Bù Na	Giáp ranh huyện Bù Đăng	1,0	Xã Phước Tân	Khu vực 3
VI Đường ĐT 757						
1	Đường ĐT 757	Ngã 3 Bù Nho	Hết đất trường THPT Nguyễn Khuyến +100 m về hướng Long Hà	3,0	Xã Bù Nho	Khu vực 2
2	Đường ĐT 757	Hết đất trường THPT Nguyễn Khuyến +100 m về hướng Long Hà	Ranh xã Long Hà	1,4	Xã Bù Nho	Khu vực 3
3	Đường ĐT 757	Ranh xã Bù Nho	Ranh trường Tiểu học Long Hà B	1,0	Xã Long Hà	Khu vực 3
4	Đường ĐT 757	Ranh trường Tiểu học Long Hà B	Cách UBND xã Long Hà 500m hướng Bù Nho	0,7	Xã Long Hà	Khu vực 3
5	Đường ĐT 757	Cách UBND xã Long Hà 500m hướng Bù Nho	Ranh trụ sở UBND xã Long Hà	1,0	Xã Long Hà	Khu vực 2
6	Đường ĐT 757	Ranh trụ sở UBND xã Long Hà	Hết ranh trường THPT Ngô Quyền (điểm trường cũ)	1,7	Xã Long Hà	Khu vực 1
7	Đường ĐT 757	Hết ranh trường THPT Ngô Quyền (điểm trường cũ)	Chùa Long Hà	1,2	Xã Long Hà	Khu vực 2
8	Đường ĐT 757	Chùa Long Hà	Cầu Trà Thanh	0,8	Xã Long Hà	Khu vực 3
VII Đường ĐT 760						
1	Đường ĐT 760	Ngã 3 Hạnh Phúc	Ngã 3 NT Tinh úy Tiên Giang	1,0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 2
2	Đường ĐT 760	Ngã 3 Phú Văn (ngã ba NT Tinh úy Tiên Giang) giáp ranh xã Phú Nghĩa, Đức Hạnh hướng Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Văn hướng Bù Đăng	1,0	Xã Phú Văn	Khu vực 1
3	Đường ĐT 760	Trạm y tế xã Phú Văn hướng Bù Đăng	Chùa Thanh Hoa hướng Bù Đăng	1,0	Xã Phú Văn	Khu vực 2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
4	Đường ĐT 760	Chùa Thanh Hoa hướng Bù Đăng	Hết ranh chợ Phú Văn + 200m hướng Bù Đăng	1,0	Xã Phú Văn	Khu vực 1
5	Đường ĐT 760	Hết ranh chợ Phú Văn + 200m hướng Bù Đăng	Giáp ranh huyện Bù Đăng	1,0	Xã Phú Văn	Khu vực 3
VIII	Đường liên xã Long Hưng	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 200 m về phía đường ĐT 741	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 1 km về phía nông trường 4	1,0	Xã Long Hưng	Khu vực 2
IX	Đường liên xã Bình Thắng	Ranh trụ sở NT 1 (cũ)	Đi xã Đa Kì 1,5 km	1,0	Xã Bình Thắng	Khu vực 2
X	Trung tâm Long Bình					
1		Cách trụ sở UBND xã 500 m về hướng xã Long Hà	Cầu xã Long Bình	1,0	Xã Long Bình	Khu vực 2
2		Cầu xã Long Bình	Cầu xã Long Bình + 400m hướng Bình Thắng	1,0	Xã Long Bình	Khu vực 3
XI	Trung tâm xã Long Tân	UBND xã + 2.500 m về hướng Bù Nho	UBND xã + 1.000 m về hướng ấp 4, ấp 5	1,5	Xã Long Tân	Khu vực 3
XII	Đường liên xã Long Hà					
1		Từ ngã ba đường ĐT 757 đi xã Long Bình	Đầu đập NT6	0,8	Xã Long Hà	Khu vực 1
2		Đầu đập NT 6	Ranh xã Long Bình	1,0	Xã Long Hà	Khu vực 3
XIII	Đường nội ô TTTM Bù Nho					
1	Số 2 TTTM Bù Nho	Lô đất LA2-1	Lô đất LC1-9	2,0	Xã Bù Nho	Khu vực 1
2	Số 4 TTTM Bù Nho	Lô đất LE1-1	Lô đất LC2-6	2,0	Xã Bù Nho	Khu vực 1
3	Số 6 TTTM Bù Nho	Lô đất LF1-2	Lô đất LC2-15	2,0	Xã Bù Nho	Khu vực 1
XIV	Đường nội ô TTTM Phú Riềng					
1	Đường số 1 TTTM Phú Riềng	Tiếp giáp đường DH 312	Tiếp giáp đường số 3 TTTM	2,5	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
2	Đường số 2 TTTM Phú Riềng	Tiếp giáp đường DH 312	Tiếp giáp đường số 3 TTTM	2,5	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
3	Đường số 3 TTTM Phú Riềng	Lô phố chợ LG 24 + 200m về hướng đông	Hết ranh chợ cũ	1,8	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
XV	Đường thôn 19/5					
1		Ngã ba thôn 19/5	Công 19/5 (ranh giới xã Phú Nghĩa và Đức Hạnh)	1,0	Xã Đức Hạnh	Khu vực 3
2		Công 19/5 (ranh giới xã Phú Nghĩa và Đức Hạnh)	Ngã ba đường ĐT 741	0,5	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 2
XVI	Đường vòng nối đường ĐT 741 với đường ĐT 312	Ngã ba tiếp giáp ĐT 741	Ngã ba tiếp giáp ĐT 312	1,0	Xã Phú Riềng	Khu vực 3
XVII	Đường vào nông trường 10 cũ	Ngã tư Phú Riềng	Giáp lô cao su nông trường 10	1,0	Xã Phú Riềng	Khu vực 1
XVIII	Đường liên xã Bù Nho đi Long Tân	Ngã ba ĐT 741 đường vào Long Tân	Hết ranh trụ sở NT 9 hướng vào xã Long Tân	1,0	Xã Bù Nho	Khu vực 3
XIX	Đường liên xã Đa Kì đi Bình Thắng	Ngã ba tiếp giáp ĐT 759	Ngã ba tiếp giáp ĐT 759 +500m hướng đi Bình Thắng	1,0	Xã Đa Kì	Khu vực 2
XX	Đường liên xã Bình Tân đi xã Phước Tân	Ngã ba Bình Hiếu -giáp đường ĐT 741	Nhà ông Bùi Mót + 200m hướng về NT8	0,7	Xã Bình Tân	Khu vực 3

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
XXI	Đường liên xã Bình Tân đi Phước Bình	Ngã ba Bưu điện Bình Hiếu	Ngã ba Bưu điện Bình Hiếu + 200m hướng về phường Phước Bình	0,7	Xã Bình Tân	Khu vực 3
XXII	Đường QL14	Km 17+900m hướng đi Đồng Xoài	Km 21+150m hướng đi Bù Đăng	1,0	Xã Phú Trung	Khu vực 2
XXIII	Đường thôn 1 xã Phú Văn	Ngã tư kinh tế mới, giáp ranh xã Đức Hạnh, chạy theo bên hông Bưu điện, trường học	Trụ điện số 13 hướng nam (nhà ông Tuấn) +220 m	0,4	Xã Phú Văn	Khu vực 3
XXIV	Các tuyến đường trung tâm xã Bù Gia Mập					
1		Trạm cấp nước	Công viên Quốc gia Bù Gia Mập	0,5	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3
2		Trụ sở UBND xã	Nhà ông Lê Văn Thiện	0,5	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3
3		Nhà ông Điều Xa Rông	Ngã ba nhà bà Đặng Thị Hon	0,5	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3
4		Trạm y tế xã	Nhà bà Nguyễn Ngọc Hiền	0,5	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3
5		Nhà ông Hà Văn Toàn	Nhà ông Nguyễn Văn Đù	0,5	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3
6		Nhà ông Chu Văn Dũng	Ngã ba nhà bà Đặng Thị Hon	0,5	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3
7		Nhà ông Nguyễn Trọng Hiếu	Suối (sau Trường học)	0,5	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3
XXV	Đường liên xã Bình Tân đi Bình Sơn	Ranh giới TX Bình Long	Xưởng điều Nam Đô	0,7	Xã Bình Tân	Khu vực 3
XXVI	Đường tổ 15 khu, thôn 3 xã Phú Văn	Giáp đường ĐT 760 (lò rèn ông Nam)	Hết đường bê tông (đối diện nhà ông Kiêm)	0,45	Xã Phú Văn	Khu vực 3
I	Huyện Bù Đốp					
1	ĐT 759B	Trụ điện 148	Trụ điện 181	1,0	Xã Tân Thành	Khu vực 2
2	ĐT 759B	Trụ điện 181	Trụ điện 185	1,2	Xã Tân Thành	Khu vực 1
3	ĐT 759B	Trụ điện 185	Trụ điện 190	1,5	Xã Tân Thành	Khu vực 1
4	ĐT 759B	Trụ điện 190	Trụ điện 191	1,2	Xã Tân Thành	Khu vực 1
5	ĐT 759B	Trụ điện 191	Trụ điện 209	1,0	Xã Tân Thành	Khu vực 2
6	ĐT 759B	Trụ điện 209	Trụ điện 234	1,0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
7	ĐT 759B	Trụ điện 234	Trụ điện 240	1,0	Xã Tân Tiến	Khu vực 1
8	ĐT 759B	Trụ điện 240	Trụ điện 262	1,0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
9	ĐT 759B	Trụ điện 262	Trụ điện 268B	0,9	Xã Thanh Hoà	Khu vực 2
10	ĐT 759B	Trụ điện 268B	Trụ điện 282	1,0	Xã Thanh Hoà	Khu vực 2
11	ĐT 759B	Trụ điện 282	Trụ điện 297	1,0	Xã Thanh Hoà	Khu vực 1
12	ĐT 759B	Trụ điện 324 (Ranh TT Thanh Bình)	Giáp ranh đất ông Liêu A Linh	1,2	Xã Thiện Hưng	Khu vực 1
13	ĐT 759B	Giáp ranh đất ông Liêu A Linh	Trụ điện 348 (Ngã ba đôi chi khu)	1,0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
14	ĐT 759B	Trụ điện 348 (Ngã ba đôi chi khu)	Trụ điện 351 (Ngã ba thôn 6)	1,3	Xã Thiện Hưng	Khu vực 1

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
15	ĐT 759B	Trụ điện 351	Trụ điện 373	1,0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
16	ĐT 759B	Trụ điện 369	Trụ điện 437	1,0	Xã Hưng Phước	Khu vực 2
17	ĐT 759B	Trụ điện 437	Cửa khẩu Hoàng Diệu	1,0	Xã Hưng Phước	Khu vực 3
18	ĐT 759B	Trụ điện 373	Trụ điện 437	1,0	Xã Phước Thiện	Khu vực 2
19	ĐT 759B	Trụ điện 437	Cửa khẩu Hoàng Diệu	1,0	Xã Phước Thiện	Khu vực 3
20	Đường liên doanh	Đường ĐT 759B vào 30m	Hết ranh đất trường THCS xã Tân Thành	1,2	Xã Tân Thành	Khu vực 3
21	Đường liên doanh	Hết ranh đất trường THCS xã Tân Thành	Đồn cầu trắng	0,6	Xã Tân Thành	Khu vực 3
22	Đường Sóc Nê	Ngã ba Sóc Nê vào 60m	Hết ranh đất trường cấp II+III và trường tiểu học	0,5	Xã Tân Tiến	Khu vực 3
23	Đường Sóc Nê	Hết ranh đất trường cấp II+III và trường tiểu học	Suối Đá	0,3	Xã Tân Tiến	Khu vực 3
24	Đường ĐT 759	Ngã ba nhà ông Luyện	Cầu sông Bé mới	1,0	Xã Thanh Hoà	Khu vực 3
25	Đường D11 vào UBND xã Thanh Hòa	Giáp TT Thanh Bình	Ngã ba nhà ông Nhân	0,7	Xã Thanh Hoà	Khu vực 3
26	Đường D11 vào UBND xã Thanh Hòa	Ngã ba nhà ông Nhân	Ngã ba nhà ông Ru	0,6	Xã Thanh Hoà	Khu vực 3
27	Đường D11 vào UBND xã Thanh Hòa	Ngã ba nhà ông Ru	Rẫy ông Thành PCT UB	0,5	Xã Thanh Hoà	Khu vực 3
28	Đường nhựa	Ngã ba đôi chi khu	Ngã ba nhà bà Ti thôn 3	1,0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3
29	Đường quanh chợ Thiện Hưng	Toàn tuyến		1,2	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
30	Đường trong khu vực chợ	Toàn tuyến		1,3	Xã Thiện Hưng	Khu vực 1
31	Đường nhựa	Từ ngã ba chợ	Bệnh viện E717	1,0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3
32	Đường quanh Bến xe mới Thiện Hưng	Toàn tuyến		1,0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
33	Đường nhựa	Ngã ba thôn 6	Trụ điện 10 nhà ông Lưu Văn Châu	1,0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3
34	Đường nhựa	Ngã ba bến xe mới vào 360m (Không tính các thửa đất tiếp giáp đường ĐT 759B)	Hết ranh đất Trung tâm học tập công đồng	0,4	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3
J	Huyện Bù Đăng					
I	Đường QL14					
1	Quốc lộ 14	Ranh giới huyện Đồng Phú	Cầu 23	1,0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 2
2	Quốc lộ 14	Cầu 23	Hết ranh Trường THCS Nghĩa Trung	0,8	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 1
3	Quốc lộ 14	Hết ranh Trường THCS Nghĩa Trung	Ranh xã Đức Liễu-Nghĩa Bình	1,0	Xã Nghĩa Bình	Khu vực 3
4	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Đức Liễu - Nghĩa Bình	Cầu Pan Toong	1,0	Xã Đức Liễu	Khu vực 3
5	Quốc lộ 14	Cầu Pa Toong	Hết ranh trụ sở UBND xã Đức Liễu	1,0	Xã Đức Liễu	Khu vực 2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
6	Quốc lộ 14	Hết ranh trụ sở UBND xã Đức Liễu	Ngã ba Sao Bọng - Bù Đăng 400m	1,2	Xã Đức Liễu	Khu vực 1
7	Quốc lộ 14	Ngã ba Sao Bọng => Bù Đăng + 400m	Ngã ba đường 36	0,8	Xã Đức Liễu	Khu vực 2
8	Quốc lộ 14	Ngã ba đường 36	Cầu 38 (Đức Liễu)	0,8	Xã Đức Liễu	Khu vực 3
9	Đường QL 14 cũ	Ngã ba 33	Ngã ba Đức Liễu	1,0	Xã Đức Liễu	Khu vực 3
10	Quốc lộ 14	Cầu 38 (Đức Liễu)	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
11	Đường vào Nông trường Minh Hưng	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	Hết ranh Nông trường Minh Hưng	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
12	Quốc lộ 14	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	Ranh Trường TH Minh Hưng + 200m hướng NT	0,8	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
13	Quốc lộ 14	Hết ranh Trường TH Minh Hưng + 200m hướng NT	Hết ranh XN chế biến hạt điều Mai Hương	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
14	Quốc lộ 14	Hết ranh XN chế biến hạt điều Mai Hương	Cống Hai Tai	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
15	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Đức Phong - Đoàn Kết	Ranh giới xã Đoàn Kết - Thọ Sơn	1,0	Xã Đoàn Kết	Khu vực 3
16	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Đoàn Kết - Thọ Sơn	Ngã ba Sơn Hiệp	1,0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 3
17	Quốc lộ 14	Ngã ba Sơn Hiệp	Chợ dân lập Thọ Sơn + 200m hướng xã Phú Sơn	1,0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 2
18	Quốc lộ 14	Chợ dân lập Thọ Sơn + 200m hướng xã Phú Sơn	Ranh giới xã Thọ Sơn - Phú Sơn	1,0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 3
19	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Thọ Sơn - Phú Sơn	Đập thủy lợi Nông trường	1,0	Xã Phú Sơn	Khu vực 3
20	Quốc lộ 14	Đập thủy lợi Nông trường	Cống vào Nông trường	1,0	Xã Phú Sơn	Khu vực 2
21	Quốc lộ 14	Cống vào Nông trường	Ranh giới tỉnh Đắk Nông	1,0	Xã Phú Sơn	Khu vực 3
II Đường ĐT 760						
1	ĐT 760	Ngã ba Minh Hưng	Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hào	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
2	ĐT 760	Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hào	Ranh nhà ông Trần Hùng	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
3	ĐT 760	Hết ranh nhà ông Trần Hùng	Cầu Sông Lấp	1,0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
4	ĐT 760	Cầu Sông Lấp	Ngã ba tình nghĩa	1,0	Xã Bình Minh	Khu vực 3
5	ĐT 760	Ngã ba tình nghĩa	Hội trường thôn 3 xã Bình Minh	1,0	Xã Bình Minh	Khu vực 2
6	ĐT 760	Hội trường thôn 3 xã Bình Minh	Cầu Sập	1,0	Xã Bình Minh	Khu vực 3
7	ĐT 760	Cầu Sập	Ranh Nhà văn hóa Bom Bo	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
8	ĐT 760	Ranh Nhà văn hóa Bom Bo	Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hường	0,8	Xã Bom Bo	Khu vực 1
9	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nheu	Ngã tư Bom Bo	Hết ranh cây xăng Hương Thi	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 2
10	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nheu	Hết ranh cây xăng Hương Thi	Cầu đi Đak Nheu	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
11	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nheu	Cầu đi Đak Nheu	Hết ranh Trường Lương Thế Vinh	0,8	Xã Bom Bo	Khu vực 3

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
12	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhou	Hết ranh Trường Lương Thế Vinh	Ranh giới xã Bom Bo - Đak Nhou	0,8	Xã Bom Bo	Khu vực 3
13	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhou	Ranh giới xã Bom Bo - Đak Nhou	Hết ranh nhà ông Trường (Kế toán xã)	0,8	Xã Đak Nhou	Khu vực 3
14	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhou	Hết ranh nhà ông Trường (Kế toán xã)	Cổng thoát nước trước nhà ông Thành	1,0	Xã Đak Nhou	Khu vực 3
15	Đường đi Đăk Liên	Ngã tư Bom Bo	Ngã tư nhà ông Đỗ Đình Hùng	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
16	Đường đi Đăk Liên	Ngã tư nhà ông Đỗ Đình Hùng	Hết ranh đất nhà bà Doanh Thị Bông	0,7	Xã Bom Bo	Khu vực 3
17	Đường Nội Ô	Ranh nhà ông Ba Thành	Ngã ba Cây xăng Hương Thị đường đi Đak Nhou	0,8	Xã Bom Bo	Khu vực 2
18	Đường Nội Ô	Ranh nhà ông Cao Văn Yên	Ngã ba đường nhà Ông Trường	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
19	ĐT 760	Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hương	Ngã ba ông Xây	1,0	Xã Đường 10 - Bom Bo	Khu vực 3
20	ĐT 760	Ngã ba ông Xây	Ranh trường TH Võ Thị Sáu	1,0	Xã Đường 10	Khu vực 3
21	ĐT 760	Ranh trường TH Võ Thị Sáu	Ranh nhà ông Nguyễn Quốc Đạt (quán café Mỹ Châu)	1,0	Xã Đường 10	Khu vực 2
22	ĐT 760	Ranh nhà ông Nguyễn Quốc Đạt (quán café Mỹ Châu)	Ranh giới huyện Phước Long	1,0	Xã Đường 10	Khu vực 3
III	Đường hai bên chợ Minh Hưng	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1,5	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
IV	Đường hai bên chợ Nghĩa Trung	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1,0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 2
V	Đường hai bên chợ Bom Bo	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 2
VI	Đường hai bên chợ Thống Nhất	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1,0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2
VII	Đường hai bên chợ Thọ Sơn	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1,0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 2
VIII	Đường Sao Bọng - Đăng Hà					
1		Ngã ba Sao Bọng	Ngã ba Sao Bọng +300m	1,0	Xã Đức Liễu	Khu vực 2
2		Ngã ba Sao Bọng + 300m hướng Đăng Hà	Ranh xã Đức Liễu-Thống Nhất	1,0	Xã Đức Liễu	Khu vực 3
3		Ranh xã Đức Liễu	Ranh trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (điểm trường thôn 7)	0,8	Xã Thống Nhất	Khu vực 3
4		Ranh trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (điểm trường thôn 7)	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất ra Sao Bọng +400m	1,0	Xã Thống Nhất	Khu vực 3
5		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất ra Sao Bọng +400m	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất đi Đăng Hà +300m	1,0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2
6		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất đi Đăng Hà +300m	Ngã ba Tám Láo (thôn 9)	1,0	Xã Thống Nhất	Khu vực 3
7		Ngã ba Tám Láo (thôn 9)	Ranh xã Thống Nhất - Đăng Hà	0,8	Xã Thống Nhất	Khu vực 3

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
		Từ	Đến			
8		Ranh xã Thống Nhất - Đăng Hà	Cầu Đăng Hà, Cát Tiên	0,8	Xã Đăng Hà	Khu vực 3
IX	Đường ĐT 755					
1		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất hướng đi xã Phước Sơn + 500m	1,0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2
2		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất hướng đi xã Phước Sơn + 500m	Ranh giới xã Thống Nhất - Phước Sơn	1,0	Xã Thống Nhất	Khu vực 3
3		Ranh giới xã Thống Nhất - Phước Sơn	Hết ranh nhà ông Nguyễn Tấn Đá (thôn 3)	1,0	Xã Phước Sơn	Khu vực 3
4		Hết ranh nhà ông Nguyễn Tấn Đá (thôn 3)	Cổng nước nhà bà Trần Thị Dung (ấp 4)	1,0	Xã Phước Sơn	Khu vực 2
5		Cổng nước nhà bà Trần Thị Dung (ấp 4)	Cầu Tân Minh	1,0	Xã Phước Sơn, Đoàn Kết	Khu vực 3
6		Cầu Tân Minh	Ranh TT Đức Phong	0,8	Xã Đoàn Kết	Khu vực 2
7		Ngã tư Thống Nhất đi Lam Sơn	Hết tuyến	0,5	Xã Thống Nhất	Khu vực 3
X	Đường Đoàn Kết - Đồng Nai					
1		Ngã ba Vườn chuối	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => QL 14 + 100 m	0,8	Xã Đoàn Kết - Đồng Nai	Khu vực 3
2		Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => QL 14 + 100 m	1,0	Xã Đồng Nai	Khu vực 2
3		Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai vào xã cũ + 500m	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => tráng cỏ Bù Lạch + 1.000m	1,0	Xã Đồng Nai	Khu vực 2
XI	Đường ĐT 759	Ngã ba QL14	Ranh giới xã Phước Tân, H.Bù Gia Mập	1,0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 3
XII	Đường ĐT-753B	Ngã ba 21 đi qua Lam Sơn	Hết tuyến	0,5	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 3
XIII	Đường hai bên chợ Đức Liễu		Hết tuyến	1,2	Xã Đức Liễu	Khu vực 1
XIV	Đường nhựa	Ngã ba đường ĐT 755	Đường Lý Thường Kiệt	1,0	Xã Đoàn Kết	Khu vực 3

Phụ lục 3

**BẢNG PHÂN VÙNG
CÁC LOẠI XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 33 /2015/QĐ-UBND ngày 17/ 9 /2015 của UBND tỉnh)

Số TT	Huyện, thị xã	Phân vùng		QĐ công nhận xã miền núi
		Xã miền núi	Xã trung du	
I	THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI			
1	Phường Tân Phú		x	
2	Phường Tân Đông		x	
3	Phường Tân Bình		x	
4	Phường Tân Xuân		x	
5	Phường Tân Thiện		x	
6	Xã Tiên Thành		x	
7	Xã Tân Thành		x	
8	Xã Tiên Hưng		x	
II	THỊ XÃ BÌNH LONG			
1	Phường Hưng Chiến		x	
2	Phường An Lộc		x	
3	Phường Phú Thịnh		x	
4	Phường Phú Đức		x	
5	Xã Thanh Lương	x		QĐ số 68/UBND ngày 09/8/1997
6	Xã Thanh Phú	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
III	THỊ XÃ PHƯỚC LONG			
1	Phường Thác Mơ	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
2	Phường Long Thủy		x	
3	Phường Phước Bình	x		QĐ số 42/1997/UBND ngày 23/5/1997
4	Phường Long Phước		x	
5	Phường Sơn Giang	x		QĐ số 26/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998
6	Xã Long Giang	x		QĐ số 26/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998 (tách ra từ Sơn Giang)
7	Xã Phước Tín	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
IV	HUYỆN CHƠN THÀNH			
1	Thị trấn Chơn Thành		x	
2	Xã Thành Tâm		x	
3	Xã Minh Lập		x	
4	Xã Quang Minh		x	
5	Xã Minh Hưng		x	
6	Xã Minh Long		x	
7	Xã Minh Thành		x	
8	Xã Nha Bích		x	
9	Xã Minh Thắng		x	
V	HUYỆN ĐỒNG PHÚ			
1	Thị trấn Tân Phú		x	
2	Xã Thuận Lợi	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
3	Xã Đồng Tâm	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997

Số TT	Huyện, thị xã	Phân vùng		QĐ công nhận xã miền núi
		Xã miền núi	Xã trung du	
4	Xã Tân Phước	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
5	Xã Thuận Phú	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
6	Xã Đồng Tiến	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
7	Xã Tân Hưng		x	
8	Xã Tân Lợi		x	
9	Xã Tân Lập		x	
10	Xã Tân Hòa		x	
11	Xã Tân Tiến		x	
VI	HUYỆN HÓN QUẢN			
1	Xã Thanh An	x		QĐ số 68/UBND ngày 09/8/1997
2	Xã An Khương	x		QĐ số 68/UBND ngày 09/8/1997
3	Xã Phước An	x		QĐ số 68/UBND ngày 09/8/1997
4	Xã An Phú	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
5	Xã Tân Lợi	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
6	Xã Tân Hưng	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
7	Xã Minh Đức		x	
8	Xã Minh Tâm		x	
9	Xã Thanh Bình		x	
10	Xã Tân Khai		x	
11	Xã Đồng Nơ		x	
12	Xã Tân Hiệp		x	
13	Xã Tân Quan		x	
VII	HUYỆN LỘC NINH			
1	Thị trấn Lộc Ninh		x	
2	Xã Lộc Hòa	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
3	Xã Lộc An	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
4	Xã Lộc Tấn	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
5	Xã Lộc Hiệp	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
6	Xã Lộc Quang	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
7	Xã Lộc Thành	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
8	Xã Lộc Thạnh	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
9	Xã Lộc Thiện	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
10	Xã Lộc Thịnh	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
11	Xã Lộc Phú	x		QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 12/3/2009
12	Xã Lộc Thuận		x	
13	Xã Lộc Thái		x	
14	Xã Lộc Điền		x	
15	Xã Lộc Hưng		x	
16	Xã Lộc Khánh		x	
VIII	HUYỆN BÙ GIA MẬP VÀ PHÚ RIÊNG			

Số TT	Huyện, thị xã	Phân vùng		QĐ công nhận xã miền núi
		Xã miền núi	Xã trung du	
1	Xã Long Tân	x		QĐ số 26/1998/QĐ-UB ngày 16/3/1998
2	Xã Đăk O	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
3	Xã Đức Hạnh	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
4	Xã Đăk Kia	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
5	Xã Bình Thắng	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
6	Xã Long Hưng	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
7	Xã Phước Tân	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 (tách ra từ Phước Tín)
8	Xã Bù Nho	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
9	Xã Long Hà	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
10	Xã Phú Riêng	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
11	Xã Bù Gia Mập	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
12	Xã Long Bình	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
13	Xã Phú Trung	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
14	Xã Phú Nghĩa	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
15	Xã Phú Văn	x		QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 12/3/2009
16	Xã Phước Minh	x		QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 12/3/2009
17	Xã Bình Tân	x		QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 12/3/2009
18	Xã Bình Sơn	x		QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 12/3/2009
IX	HUYỆN BÙ ĐÓP			
1	Thị trấn Thanh Bình	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
2	Xã Hưng Phước	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
3	Xã Thiện Hưng	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
4	Xã Thanh Hòa	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
5	Xã Tân Tiến	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
6	Xã Phước Thiện	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
7	Xã Tân Thành	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
X	HUYỆN BÙ ĐĂNG			
1	Thị trấn Đức Phong	x		QĐ số 68/UBND ngày 9/8/1997
2	Xã Đức Liễu	x		QĐ số 68/UBND ngày 09/8/1997
3	Xã Đường 10	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 (tách ra từ Đăk Nhau)
4	Xã Đăk Nhau	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
5	Xã Thọ Sơn	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
6	Xã Minh Hưng	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
7	Xã Đoàn Kết	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
8	Xã Đồng Nai	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
9	Xã Thống Nhất	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
10	Xã Nghĩa Trung	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997

Số TT	Huyện, thị xã	Phân vùng		QĐ công nhận xã miền núi
		Xã miền núi	Xã trung du	
11	Xã Đăng Hà	x		QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997
12	Xã Phú Sơn	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
13	Xã Bom Bo	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
14	Xã Phước Sơn	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007
15	Xã Nghĩa Bình	x		QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 12/3/2009
16	Xã Bình Minh	x		QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 12/3/2009

Đối với các xã mới thành lập được tách ra từ một xã hiện có, thì xã mới thành lập được xếp cùng loại với xã gốc. Trường hợp xã mới hình thành từ nhiều xã hiện có, thì xã mới được xếp cùng loại với xã có điều kiện thuận lợi nhất./.